

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng Chín và 9 tháng năm 2025

Kính gửi:

- Bộ Tài chính (Cục Thống kê);
- Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh.

Chín tháng năm 2025, tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường; cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt; căng thẳng thương mại, xung đột quân sự, bất ổn chính trị tại một số quốc gia, khu vực tiếp tục kéo dài; thị trường tài chính, tiền tệ có nhiều biến động, ảnh hưởng đến triển vọng tăng trưởng kinh tế toàn cầu; thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu xảy ra trên diện rộng, gây hậu quả nặng nề. Trong nước, giá nguyên, nhiên vật liệu đầu vào tăng cao làm tăng chi phí sản xuất, vận tải, tạo áp lực lên kiểm soát lạm phát; thị trường vàng, tỷ giá diễn biến phức tạp.

Trong bối cảnh đó, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh tiếp tục bám sát và thực hiện nghiêm, có hiệu quả các mục tiêu, chỉ tiêu, định hướng theo các Nghị quyết, kết luận của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Trọng tâm là thực hiện tổ chức chính quyền địa phương hai cấp; điều hành phát triển kinh tế - xã hội, kiên định với mục tiêu tăng trưởng 02 con số, trong đó chủ động theo dõi sát, nắm chắc tình hình phát triển các ngành, lĩnh vực, nhất là hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp chủ lực, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công; đảm bảo an sinh xã hội, tập trung hoàn thành Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát... Do vậy, tình hình kinh tế - xã hội chín tháng năm 2025 duy trì ổn định và có bước phát triển, cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Tăng trưởng kinh tế (GRDP)

Kinh tế tỉnh Ninh Bình chín tháng đầu năm 2025 tăng trưởng tích cực, tăng 10,45% so với cùng kỳ năm trước, xếp thứ 3/34¹ cả nước; trong đó khu vực công nghiệp và xây dựng động lực dẫn dắt tăng trưởng với mức tăng 13,36%.

¹Tốc độ tăng Quảng Ninh tăng 11,67%, Hải Phòng tăng 11,59%.

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) tỉnh Ninh Bình chín tháng đầu năm 2025 tăng trưởng tích cực, ước đạt 135.957 tỷ đồng, tăng 10,45% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,63% đóng góp 0,3 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 13,36%, đóng góp 6,2 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 9,82%, đóng góp 3,3 điểm phần trăm.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục duy trì phát triển ổn định, năng suất các loại cây trồng chủ yếu tăng khá, sản phẩm chăn nuôi chủ yếu và sản lượng thủy sản tăng trưởng tích cực. Giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp tăng 1,86% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,16 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành thủy sản tăng 4,79%, đóng góp 0,14 điểm phần trăm.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp đạt mức tăng trưởng cao, giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp tăng 14,1% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 5,24 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là động lực tăng trưởng của toàn nền kinh tế với tốc độ tăng 15,54%, đóng góp 5,43 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,85%, đóng góp 0,01 điểm phần trăm; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 16,73%, làm giảm 0,14 điểm phần trăm, ngành khai khoáng giảm 5,62%, làm giảm 0,06 điểm phần trăm. Các dự án, công trình trọng điểm, đặc biệt là các dự án hạ tầng giao thông được tập trung đầu tư và đẩy nhanh tiến độ thi công góp cùng với nhu cầu về sửa chữa xây mới nhà ở trong dân cư tăng cao đã phân thúc đẩy giá trị tăng thêm ngành xây dựng tăng 10,37%, đóng góp 0,96 điểm phần trăm.

Trong khu vực dịch vụ, hoạt động thương mại, vận tải, du lịch, tăng cao đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trên địa bàn tỉnh và cả nước, đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế. Giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ tăng 9,82% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 3,3 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế. Đóng góp của một số ngành dịch vụ thị trường có tỷ trọng lớn vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế như sau: Ngành vận tải, kho bãi tăng 15,29%, đóng góp 0,68 điểm phần trăm; bán buôn và bán lẻ tăng 8,31% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,68 điểm phần trăm; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 14,51%, đóng góp 0,28 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 7,96%, đóng góp 0,23 điểm phần trăm. Cùng với đó, một số ngành dịch vụ công cũng có mức tăng khá cao để thực hiện nhiều nhiệm vụ đột phá phục vụ cuộc cách mạng về tổ chức bộ máy của đất nước: Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 15,4%; hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc tăng 13,42%; giáo dục và đào tạo tăng 11,27%.

Về cơ cấu kinh tế: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 11,08%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 46,52%; khu vực dịch vụ chiếm 34,47%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 7,93% (Cơ cấu tương ứng 9 tháng năm 2024: 11,63%; 45,91%; 34,36%; 8,10%).

2. Hoạt động tài chính, ngân hàng

a. Hoạt động tài chính

Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 9 tháng năm 2025 ước đạt 49.121 tỷ đồng, tăng 79,2% so với cùng kỳ năm 2024. Chi ngân sách được thực hiện tiết kiệm triệt để, đảm bảo chi đầu tư phát triển, cơ bản đáp ứng nhiệm vụ của các cấp, các ngành và thực hiện các chính sách, chế độ của Trung ương và của tỉnh ban hành.

Hình 1: Thu, chi ngân sách Nhà nước 9 tháng năm 2025



Tổng thu ngân sách Nhà nước 9 tháng năm 2025 ước đạt 139.144 tỷ đồng, tăng 53,0% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó: thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 49.121 tỷ đồng, chiếm 35,3% tổng thu và tăng 79,2% so với cùng kỳ năm trước; thu bổ sung từ ngân sách Trung ương 46.103 tỷ đồng, chiếm 33,2% và tăng 91,8%; thu chuyển nguồn 43.612 tỷ đồng, chiếm 31,3% và tăng 10,4%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước đạt 59.274 tỷ đồng, tăng 56,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: chi đầu tư phát triển 32.675 tỷ đồng, chiếm 55,1% tổng chi và tăng 60,1%; chi thường xuyên 26.585 tỷ đồng, chiếm 44,9% và tăng 52,4%.

b. Hoạt động ngân hàng

Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng tháng 9/2025 ước tăng 12,4%, tổng dư nợ tín dụng tăng 15,9% so với ngày cuối cùng của năm trước. Các tổ chức tín dụng đã thực hiện nghiêm, kịp thời các chủ trương, chính sách về tiền tệ, tín dụng đảm bảo an toàn, hiệu quả; đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của người dân, doanh nghiệp.

Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng tháng 9/2025 ước đạt 328.148 tỷ đồng, tăng 12,4% so với ngày cuối cùng của năm trước. Trong đó, huy

động ngắn hạn 292.008 tỷ đồng, chiếm 89% tổng nguồn vốn huy động và tăng 17,6%; huy động trung và dài hạn 36.140 tỷ đồng, chiếm 11% và giảm 17,3% so với ngày cuối cùng của năm trước.

Hình 2: Hoạt động tín dụng tháng 9 năm 2025



Tổng dư nợ cho vay của các tổ chức tín dụng ước đạt 386.774 tỷ đồng, tăng 15,9% so với ngày cuối cùng của năm trước. Trong đó, cho vay ngắn hạn 280.421 tỷ đồng, chiếm 72,5% và tăng 16,4%; cho vay trung và dài hạn 106.353 tỷ đồng, chiếm 27,5% tổng dư nợ và tăng 14,7% so với ngày cuối cùng của năm trước.

c. Hoạt động bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm trên địa bàn tỉnh tiếp tục chú trọng vào nhiệm vụ đảm bảo an sinh xã hội, đồng thời đẩy mạnh công tác phát triển người tham gia bảo hiểm nhằm mở rộng và nâng cao quyền lợi cho người dân.

Tính đến ngày 25/9/2025, số người tham gia bảo hiểm xã hội 665.402 người, tăng 9,8%; số người tham gia bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp 590.124 người, tăng 9,3%; số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp 570.314 người, tăng 10,2%; số người tham gia bảo hiểm y tế 3.496.575 người, tăng 0,6% so với cùng kỳ năm trước.

Chín tháng năm 2025, tổng thu BHXH, BHTN, BHYT đạt 12.054 tỷ đồng, tăng 11,0% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: thu BHXH 7.761 tỷ đồng, tăng 10,1%; thu BHTN 543 tỷ đồng, tăng 9,2%; thu BHYT 3.743 tỷ đồng, tăng 11,3%. Tổng chi BHXH, BHTN, BHYT là 12.759 tỷ đồng, tăng 24,7%, trong đó: chi BHXH 9.932 tỷ đồng, tăng 26,2%; chi BHTN 207 tỷ đồng, giảm 3,5%; chi khám chữa bệnh BHYT 2.621 tỷ đồng, tăng 22,0% so với cùng kỳ năm 2024.

3. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp vụ Đông Xuân diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi, vụ Mùa gặp khó khăn do ảnh hưởng của bão và mưa lũ sau bão; chăn nuôi duy trì ổn định, dịch bệnh trên đàn vật nuôi được kiểm soát. Công tác trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ và phòng chống cháy rừng tiếp tục được quan tâm. Ngành thủy sản phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, sản lượng và hiệu quả kinh tế được nâng lên.

a. Nông nghiệp

Cây hàng năm

Diện tích gieo trồng vụ Mùa năm 2025 ước đạt 143.465 ha, giảm 3,3% so với vụ Mùa năm 2024, chủ yếu giảm do chuyển đổi mục đích sử dụng đất làm dự án khu công nghiệp, đường giao thông. Trong đó: cây lúa 126.753 ha, giảm 2,6%; ngô 1.938 ha, giảm 41,1%; cây lấy củ có chất bột 1.198 ha, giảm 0,4%; cây mía 308 ha, giảm 29,2%; cây hàng năm khác 1.920 ha, giảm 10,0%.

Tình hình sâu bệnh: Diện tích lúa Mùa bị nhiễm nặng sâu cuốn lá nhỏ, các hộ dân tiến hành phun thuốc trừ sâu lần 2 đối với các diện tích có mật độ sâu bệnh cao. Bên cạnh đó nạn chuột phá, ốc bươu vàng, lúa cỏ cũng ảnh hưởng không nhỏ tới sự phát triển của cây lúa... Theo khuyến cáo của các nhà chuyên môn trong thời gian tới hộ nông dân và các đơn vị sản xuất cần tăng cường kiểm tra đồng ruộng, rà soát xử lý triệt để những diện tích bị nhiễm sinh vật gây hại, hạn chế tới mức thấp nhất sự ảnh hưởng của sâu bệnh đến sự sinh trưởng và phát triển của cây lúa.

Cây lâu năm

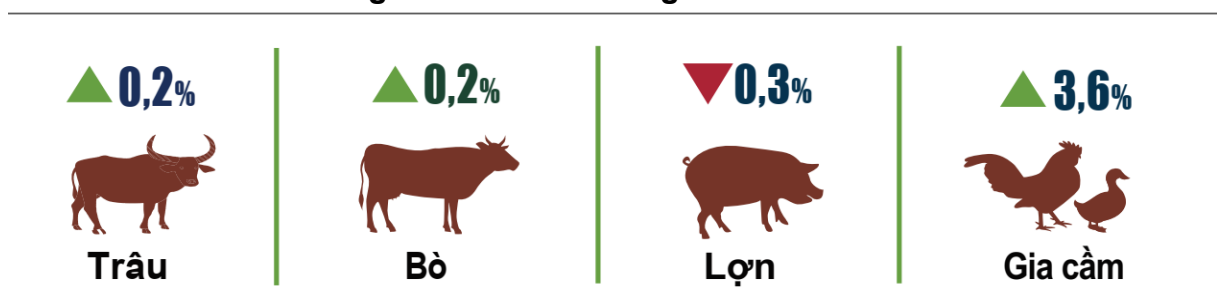
Diện tích cây lâu năm 9 tháng năm 2025 ước đạt 21.393 ha, giảm 0,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: nhóm cây ăn quả 17.666 ha; nhóm cây lấy quả chứa dầu 73 ha; nhóm cây chè 231 ha; nhóm cây gia vị, dược liệu lâu năm 487 ha; nhóm cây lâu năm khác 2.931 ha.

Sản lượng cây lâu năm trong đạt gần 228 nghìn tấn, tăng 1,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cây dừa 59,7 nghìn tấn, tăng 0,9%; sản lượng chuối 95,7 nghìn tấn, tăng 1,2%; sản lượng bưởi 16,6 nghìn tấn, tăng 3,0%; sản lượng nhãn 14,4 nghìn tấn, tăng 1,9%; sản lượng na 5,4 nghìn tấn, tăng 4,4%.

Chăn nuôi

Hoạt động chăn nuôi cơ bản duy trì ổn định. Thời điểm cuối tháng 9/2025, tổng đàn trâu và bò đạt hơn 121 nghìn con, tăng 0,2% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó: Đàn trâu tăng 0,2%; đàn bò tăng 0,2%. Đàn lợn đạt hơn 1.160 nghìn con, giảm 0,3%. Đàn gia cầm đạt gần 26.048 nghìn con, tăng 3,6% so với cùng thời điểm năm trước.

Hình 3: Tốc độ tăng/giảm số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 9/2025 so với cùng thời điểm năm trước



Sản lượng thịt hơi xuất chuồng các loại 9 tháng năm 2025 ước đạt 294.212 tấn, tăng 3,5% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó: sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng 211.866 tấn, tăng 3,1%; sản lượng thịt gia cầm các loại xuất chuồng 64.657 tấn, tăng 5,2%. Sản lượng trứng gia cầm 819.267 nghìn quả, tăng 4,0% so với cùng kỳ năm trước.

Công tác phòng chống dịch bệnh: Bệnh dịch tả lợn châu Phi tái phát từ trung tuần tháng 4, bùng phát mạnh từ tháng 7 đến cuối tháng 8, hiện nay, dịch bệnh đã có xu hướng giảm. Lũy kế đến ngày 24/9/2025, tổng số lợn mắc bệnh DTLCP phải tiêu hủy là 33.028 con, tổng trọng lượng tiêu hủy là trên 1.938,65 tấn, toàn tỉnh còn 44 xã, phường có ổ dịch chưa qua 21 ngày. Bệnh trên đàn trâu, bò, gia cầm tiếp tục được kiểm soát, khống chế tốt, tạo điều kiện, môi trường ổn định cho chăn nuôi duy trì, tái đàn sản xuất.

b. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp tập trung chủ yếu vào công tác trồng rừng và chăm sóc rừng trồng sản xuất, rừng giao khoán bảo vệ ở các địa phương.

Diện tích rừng trồng mới tập trung 9 tháng năm 2025 ước đạt 249 ha, giảm 4,6% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng gỗ khai thác ước đạt 22,2 nghìn m³, tăng 1,0%. Số cây trồng phân tán ước đạt 1,7 triệu cây, tăng 1,1%.

Trong 9 tháng xảy ra 1 vụ cháy rừng, diện tích bị cháy là 0,48 ha; 2 vụ chặt phá rừng diện tích là 0,19 ha.

c. Thủy sản

Sản xuất thủy sản phát triển ổn định, không có dịch bệnh xảy ra. Các cơ sở nuôi trồng, khai thác thủy sản tranh thủ thời tiết thuận lợi đẩy mạnh sản xuất nhằm nâng cao sản lượng thủy sản và hiệu quả kinh tế. Sản lượng thủy sản 9 tháng năm 2025 ước đạt 233.688 tấn, tăng 4,0% so với cùng kỳ năm 2024.

Hình 4: Sản lượng thủy sản 9 tháng năm 2025



Nuôi trồng thủy sản phát triển ở nước mặn, lợ và ngọt theo hướng đa dạng về đối tượng nuôi và hình thức nuôi. Các giống con nuôi chủ lực vẫn là tôm sú, tôm thẻ chân trắng, ngao, cá bông bớp... Sản lượng thủy sản nuôi trồng 9 tháng năm 2025 đạt 178.162 tấn, tăng 4,3%.

Ngành Nông nghiệp tích cực động viên ngư dân vươn khơi bám biển, khuyến khích người dân sử dụng ngư cụ thân thiện với môi trường, tuyên truyền các giải pháp chống khai thác IUU, tăng cường công tác kiểm tra và xử lý hành vi vi phạm pháp luật về thủy sản. Sản lượng khai thác 9 tháng năm 2025 đạt 55.526 tấn, tăng 3,3%.

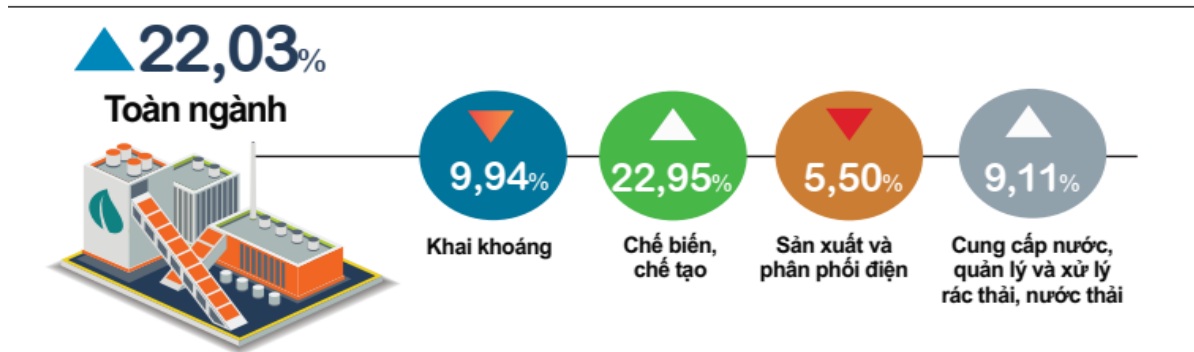
4. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp tháng Chín năm 2025 tiếp tục tăng trưởng tích cực, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp ước tăng 16,68% so với cùng kỳ năm 2024. Tính chung 9 tháng năm 2025, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 22,03%, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 22,95% so với cùng kỳ năm trước.

a. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng Chín năm 2025 giảm 1,60% so với tháng trước và tăng 16,68% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 3,54%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 18,05%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 27,72%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng trên 4,81% so với cùng kỳ năm 2024.

Hình 5: Tốc độ tăng/giảm IIP 9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024



Tính chung 9 tháng năm 2025, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 22,03% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: ngành khai khoáng giảm 9,94%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 22,95%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 5,50%, ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 9,11%.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, có 23 ngành có chỉ số sản xuất 9 tháng năm 2025 tăng so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số ngành có tốc độ tăng khá: hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng tăng 47,46%; sản xuất trang phục tăng 10,84%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế) tăng 9,79%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 66,61%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 14,47%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 50,15%; sản xuất thiết bị điện tăng 14,60%;... Ở chiều ngược lại, có 5 ngành có chỉ số sản xuất giảm so với cùng kỳ

là: khai khoáng khác giảm 10,06%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan 4,44%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 11,96%; sản xuất xe có động cơ, rơ móc giảm 9,29%; sản xuất và phân phối điện giảm 5,50%.

b. Sản phẩm sản xuất chủ yếu

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 9 tháng năm 2025 có mức sản xuất tăng khá so với cùng kỳ là: bia hơi, bia đóng lon 53,1 triệu lít, tăng 33,0%; quần áo các loại 490,5 triệu cái, tăng 12,1%; đạm ure 422 nghìn tấn, tăng 12,5%; phân NPK, phân lân nung chảy, phân vi sinh 286,2 nghìn tấn, tăng 21,2%; xi măng và clanhke 33,8 triệu tấn, tăng 25,7%; máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook đạt 1.418,8 nghìn cái là sản phẩm mới của Công ty TNHH QMH Computer mới phát sinh từ cuối năm 2024; modul camera nói chung 183,6 triệu cái, tăng 38,0%; xe ô tô tải 10,1 nghìn chiếc, tăng 30,4%; giường, tủ, bàn ghế các loại 1,4 triệu chiếc, tăng 29,8%; dụng cụ y tế 236,6 triệu cái, tăng 22,7%.

Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm có kết quả sản xuất giảm so với cùng kỳ năm trước: sợi các loại giảm 22,5%; giày dép các loại giảm 4,7%; cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ giảm 19,6%; xe ô tô chở người dưới 10 chỗ giảm 21,1%; điện sản xuất giảm 55,7%.

c. Chỉ số tiêu thụ và chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng Chín tăng 3,47% so với tháng trước và tăng 11,06% so với cùng kỳ năm 2024. Một số ngành có chỉ số tăng cao so với cùng kỳ: chế biến và bảo quản rau quả tăng 75,1%; chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt tăng 70,0%; sản xuất sơn, véc ni tăng 66,2%; sản xuất sắt, thép, gang tăng 45,7%. Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số giảm nhiều: sản xuất sợi giảm 64,4%; sản xuất xe có động cơ giảm 62,5%; sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ giảm 40,9%.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 30/9/2025 tăng 2,20% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 61,13% so với so với cùng thời điểm năm trước. Một số ngành có chỉ số tồn kho tăng cao so với cùng thời điểm năm trước gồm: sản xuất xe có động cơ tăng 49,9%; sản xuất giày dép tăng 28,7%; sản xuất linh kiện điện tử tăng 24,3%. Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số giảm nhiều: sản xuất vali, túi sách giảm 81,9%; sản xuất sợi giảm 72,7%; sản xuất đồ gỗ xây dựng giảm 65,7%; sản xuất đồ chơi, trò chơi giảm 32,0%;...

d. Chỉ số sử dụng lao động trong doanh nghiệp

Chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng Chín năm 2025 tăng 0,67% so với tháng trước. Tính chung 9 tháng năm 2025, chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp tăng 1,85% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: doanh nghiệp Nhà nước tăng 0,85%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 6,55%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 4,67%.

5. Đầu tư và xây dựng

Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được tỉnh tiếp tục quan tâm đầu tư; các dự án, công trình trọng điểm, đặc biệt là các dự án, công trình hạ tầng giao thông, hạ tầng công nghiệp và các khu đô thị được tập trung đẩy nhanh tiến độ cùng với tín hiệu tích cực của khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, hộ dân cư giúp cho hoạt động đầu tư và xây dựng chín tháng năm 2025 tăng trưởng tích cực.

a. Đầu tư phát triển

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn 9 tháng năm 2025 tăng khá ở tất cả các khu vực so với cùng kỳ năm trước. Nguồn vốn Nhà nước đầu tư vào các công trình trọng điểm trong lĩnh vực giao thông, giáo dục, y tế, khu đô thị, khu dân cư tập trung,... Nguồn vốn ngoài Nhà nước tập trung xây dựng hạ tầng các khu, cụm công nghiệp; xây dựng, mở rộng nhà máy, phân xưởng và mua sắm trang thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp; xây dựng, sửa chữa nhà ở khu vực dân cư.

Biểu 1: Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn 9 tháng năm 2025

	Thực hiện 9 tháng năm 2024	Ước tính 9 tháng năm 2025	Tỷ đồng	
			9 tháng năm 2025	
			Cơ cấu (%)	So với cùng kỳ (%)
Tổng số	100.022	121.264	100,0	121,2
Khu vực Nhà nước	20.740	35.343	29,2	170,4
Khu vực ngoài Nhà nước	61.745	66.265	54,6	107,3
Khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài	17.537	19.656	16,2	112,1

Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh 9 tháng năm 2025 ước đạt 121.264 tỷ đồng, tăng 21,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vốn Nhà nước 35.343 tỷ đồng, chiếm 29,2% tổng vốn đầu tư và tăng 70,4% so với cùng kỳ năm trước; vốn ngoài nhà nước 66.265 tỷ đồng, chiếm 54,6% và tăng 7,3%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 19.656 tỷ đồng, chiếm 16,2% tăng 12,1%.

Các công trình dự án thuộc vốn ngân sách Nhà nước được các cấp quản lý đặc biệt quan tâm, tạo mọi điều kiện về mặt bằng, giải ngân vốn cũng như thủ tục hành chính nhằm giúp các dự án đảm bảo chất lượng cũng như tiến độ đúng kế hoạch. Vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước thực hiện 31.655 tỷ đồng, gấp 2,2 lần so với cùng kỳ năm trước và đạt 41,8% kế hoạch năm 2025, trong đó: cấp tỉnh 30.503 tỷ đồng, gấp 2,2 lần và đạt 41,3%; cấp xã 1.152 tỷ đồng, tăng 24,6% và đạt 60,6%.

Hoạt động thu hút, xúc tiến đầu tư: Từ ngày 01/9/2025 đến 25/9/2025, trên địa bàn tỉnh đã thu hút được 18 dự án thứ cấp mới (trong đó có 11 dự án FDI),

tổng vốn cấp mới là 709 tỷ đồng và 85,2 triệu USD; điều chỉnh cho 7 dự án (trong đó có 4 dự án FDI), tổng vốn tăng thêm là 182 tỷ đồng và 35,5 triệu USD. Tính chung 9 tháng, trên địa bàn tỉnh đã thu hút được 142 dự án thứ cấp mới (trong đó có 73 dự án FDI), tổng vốn cấp mới là 14.915 tỷ đồng và 942,8 triệu USD; điều chỉnh cho 341 dự án, tổng vốn tăng thêm là 4.875 tỷ đồng và 563,5 triệu USD.

b. Xây dựng

Hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh 9 tháng năm 2025 diễn ra tích cực. Các công trình trọng điểm của Nhà nước, dự án xây dựng nhà máy sản xuất, khu đô thị được triển khai nhanh cùng với nhu cầu xây dựng, sửa chữa nhà ở khu vực dân cư gia tăng góp phần tích cực vào tăng trưởng ngành xây dựng của tỉnh.

Các công trình trọng điểm của Nhà nước: Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng (đoạn qua tỉnh Ninh Bình cũ) có tổng mức đầu tư 6.865 tỷ đồng; Dự án xây dựng tuyến đường Đông - Tây, tỉnh Ninh Bình (giai đoạn I), tổng mức đầu tư 1.486 tỷ đồng; Dự án tuyến đường bộ Nam Định - Lạc Quan - Đường bộ ven biển (2022-2027) có tổng mức đầu tư 6.400 tỷ đồng; Dự án đường trục phía Nam thành phố Nam Định (đoạn từ đường Vũ Hữu Lợi đến Quốc lộ 21B) có tổng mức đầu tư 1.499 tỷ đồng; Dự án ĐTXD Nút giao Phú Thứ và tuyến đường kết nối tại xã Tiên Hiệp TP Phủ Lý, tổng mức đầu tư 1.398,7 tỷ đồng; Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ song hành hai bên đường Vành đai 5- Vùng Thủ đô Hà Nội (Giai đoạn 1), đoạn từ đường D5, huyện Kim Bảng đến cầu Tiên Tân, tổng mức đầu tư 2.618 tỷ đồng; Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ song hành QL21, địa phận huyện Kim Bảng (đoạn từ đường ĐH.05 huyện Kim Bảng đến nút giao đường T3 với QL21), tổng mức đầu tư 691,4 tỷ đồng.

Dự án của khu vực ngoài Nhà nước: Dự án Nhà máy LCFC số 2 của Công ty TNHH LCFC (Việt Nam) sản xuất linh kiện điện tử có vốn đầu tư 1.500 tỷ đồng; Dự án Nhà máy điện rác Greenity Nam Định về xử lý rác thải, vốn đầu tư 1.490 tỷ đồng; Dự án Nhà máy sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy tính Công ty TNHH QMH Computer tại khu công nghiệp Mỹ Thuận với số vốn đầu tư 2.829 tỷ đồng (120 triệu USD); Dự án Khu đô thị thời đại Sun Urban City Hà Nam quy mô 420 ha với tổng mức khoảng 35.000 tỷ; ...

* ***Dự báo xu hướng sản xuất kinh doanh ngành xây dựng:*** Theo kết quả khảo sát xu hướng sản xuất kinh doanh đối với các doanh nghiệp ngành xây dựng, dự báo quý IV năm 2025 nhìn chung các doanh nghiệp đều có nhận định tốt hơn về tình hình sản xuất kinh doanh so với quý III, cụ thể là: 48,5% số doanh nghiệp định tình hình thuận lợi hơn; 34,7% số doanh nghiệp nhận định tình hình không thay đổi; có 16,8% số doanh nghiệp nhận định khó khăn hơn.

6. Hoạt động của doanh nghiệp

a. Tình hình đăng ký kinh doanh

Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký thành lập mới và quay trở lại hoạt động 9 tháng năm 2025 tăng 69,2% với tổng số lao động đăng ký bổ sung vào nền kinh tế tăng 65,3%. Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh, giải thể tăng 19,3% so với cùng kỳ năm trước.

Tháng 9 năm 2025, toàn tỉnh có 611 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc thành lập mới (394 doanh nghiệp và 217 đơn vị trực thuộc) với 3.042 tỷ đồng vốn đăng ký doanh nghiệp và 3.972 lao động, tăng 80,8% về số doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc, tăng 78,0% về vốn đăng ký doanh nghiệp và gấp 2,9 lần về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, có 82 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc quay trở lại hoạt động (71 doanh nghiệp và 11 đơn vị trực thuộc), tăng 26,2% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tháng có 118 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn (101 doanh nghiệp và 17 đơn vị trực thuộc), tăng 7,3% so với cùng kỳ năm 2024 và 149 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc hoàn tất thủ tục giải thể (75 doanh nghiệp và 74 đơn vị trực thuộc), tăng 91,0%.

Hình 6: Tình hình đăng ký doanh nghiệp 9 tháng năm 2025

(Tính đến ngày 25/9/2025)



Chín tháng năm 2025, toàn tỉnh có 6.431 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc thành lập mới (4.122 doanh nghiệp và 2.309 đơn vị trực thuộc) với tổng số vốn đăng ký 51.038 tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký 46.629 lao động, tăng 81,0% về số doanh nghiệp, bằng 76,6% về vốn đăng ký doanh nghiệp và tăng 65,3% về số lao động so với cùng kỳ năm 2024. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 12 tỷ đồng, bằng 44,2% so với cùng kỳ năm 2024. Bên cạnh đó, có 1.157 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc quay trở lại hoạt động (928 doanh nghiệp và 229 đơn vị trực thuộc), tăng 24,4%. Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc thành lập mới và quay trở lại hoạt động trong 9 tháng năm đạt 7.588 doanh nghiệp, tăng 69,2% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân một tháng có 843 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Có 2.628 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh có thời hạn (2.248 doanh nghiệp và 380 đơn vị trực thuộc), tăng 10,9% so với cùng kỳ năm trước. Có 919 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc hoàn tất thủ tục giải thể (443

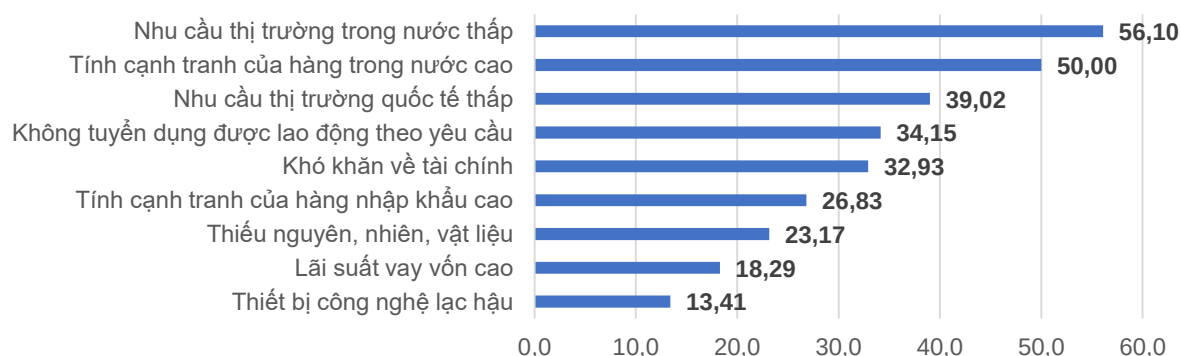
doanh nghiệp và 476 đơn vị trực thuộc), tăng 52,7%. Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh có thời hạn và hoàn tất thủ tục giải thể trong 9 tháng là 3.547 doanh nghiệp, tăng 19,3%. Bình quân một tháng có 299 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh, giải thể.

b. Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cho thấy: Có 78,97% doanh nghiệp đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) quý III/2025 tốt hơn và giữ ổn định so với quý II/2025; 21,03% doanh nghiệp đánh giá hoạt động SXKD khó khăn hơn. Dự báo quý IV/2025 khả quan hơn quý III/2025 với 87,60% doanh nghiệp đánh giá hoạt động SXKD tốt hơn và giữ ổn định; 12,40% doanh nghiệp đánh giá hoạt động SXKD khó khăn hơn.

Theo đánh giá của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, hoạt động sản xuất kinh doanh quý III/2025 có 41,79% số doanh nghiệp đánh giá hoạt động SXKD tốt hơn; 37,18% số doanh nghiệp đánh giá giữ ổn định; 21,03% số doanh nghiệp đánh giá khó khăn hơn quý II/2025. Dự báo quý IV/2025, có 48,70% số doanh nghiệp đánh giá hoạt động SXKD tốt hơn quý III/2025; 38,90% số doanh nghiệp đánh giá giữ ổn định; 12,40% doanh nghiệp đánh giá khó khăn hơn. Trong đó: doanh nghiệp ngoài Nhà nước có tỉ lệ dự báo cao nhất với 88,98% doanh nghiệp dự báo tình hình SXKD tốt lên và giữ ổn định so với quý III/2025; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp Nhà nước lần lượt là 87,23% và 70,59%.

Hình 7: Các yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp chế biến, chế tạo quý III năm 2025



Về khối lượng sản xuất, có 44,96% số doanh nghiệp nhận định khối lượng sản xuất của doanh nghiệp quý III/2025 tăng so với quý II/2025; 34,29% số doanh nghiệp đánh giá ổn định và 20,75% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm. Xu hướng quý IV/2025 so với quý III/2025, có 48,70% số doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất tăng; 39,48% số doanh nghiệp dự báo ổn định và 11,82% số doanh nghiệp dự báo giảm.

Về đơn đặt hàng, có 41,30% số doanh nghiệp có số lượng đơn đặt hàng mới quý III/2025 cao hơn quý II/2025; 37,76% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng mới ổn định và 20,94% số doanh nghiệp có đơn hàng giảm. Xu hướng quý IV/2025 so với quý III/2025, có 46,15% số doanh nghiệp dự kiến số lượng đơn đặt hàng mới tăng lên; 41,13% số doanh nghiệp dự kiến số lượng ổn định và 12,72% số doanh nghiệp dự kiến giảm.

Về đơn đặt hàng xuất khẩu, quý III/2025 so với quý II/2025, có 39,26% số doanh nghiệp khẳng định số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới cao hơn; 40,49% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng xuất khẩu mới ổn định và 20,25% số doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu mới giảm. Xu hướng quý IV/2025 so với quý III/2025, có 45,93% số doanh nghiệp dự kiến tăng số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới; 37,79% số doanh nghiệp dự kiến ổn định và 16,28% số doanh nghiệp dự kiến giảm.

7. Thương mại, giá cả, vận tải và du lịch

a. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

Hoạt động thương mại, dịch vụ chín tháng năm 2025 phát triển ổn định và đạt mức tăng trưởng cao. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ 9 tháng năm 2025 tăng 20,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 29,6%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng Chín ước đạt 21.836 tỷ đồng, giảm 1,2% so với tháng trước và tăng 16,0% so với cùng kỳ năm 2024. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 9/2025 giảm so với tháng trước nguyên nhân trong tháng có 21 ngày rơi vào tháng 7 Âm lịch, người tiêu dùng hạn chế mua sắm đồ dùng, phương tiện đi lại hoặc tài sản có giá trị lớn, do vậy đã ảnh hưởng đến doanh thu của các cửa hàng, doanh nghiệp trong tháng.

Biểu 2: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

	Tỷ đồng			
	Ước tính tháng 9 năm 2025	Ước tính 9 tháng năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 9 năm 2025	9 tháng năm 2025
Tổng số	21.836	200.224	116,0	120,6
Bán lẻ hàng hóa	18.377	167.850	114,6	118,7
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.822	16.574	123,4	129,6
Du lịch lữ hành	61	1.405	74,0	117,8
Dịch vụ khác	1.576	14.395	128,6	135,1

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ 9 tháng năm 2025 đạt 200.224 tỷ đồng, tăng 20,6% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo ngành hoạt động:

Doanh thu bán lẻ hàng hóa 167.850 tỷ đồng, chiếm 83,8% tổng mức và tăng 18,7% so với cùng kỳ năm trước. Tất cả 12/12 nhóm hàng hóa, dịch vụ ước tính tăng: lương thực, thực phẩm tăng 25,4%; hàng may mặc tăng 16,6%; đồ dùng dụng cụ và trang thiết bị gia đình tăng 16,2%; vật phẩm, văn hóa, giáo dục tăng 19,5%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 10,2%; ô tô con (dưới 9 chỗ) tăng 11,6%; phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng) tăng 4,3%; xăng, dầu các loại tăng 15,6%; nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) tăng 10,8%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 55,3%; hàng hóa khác tăng 23,1%; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ tăng 18,8%.

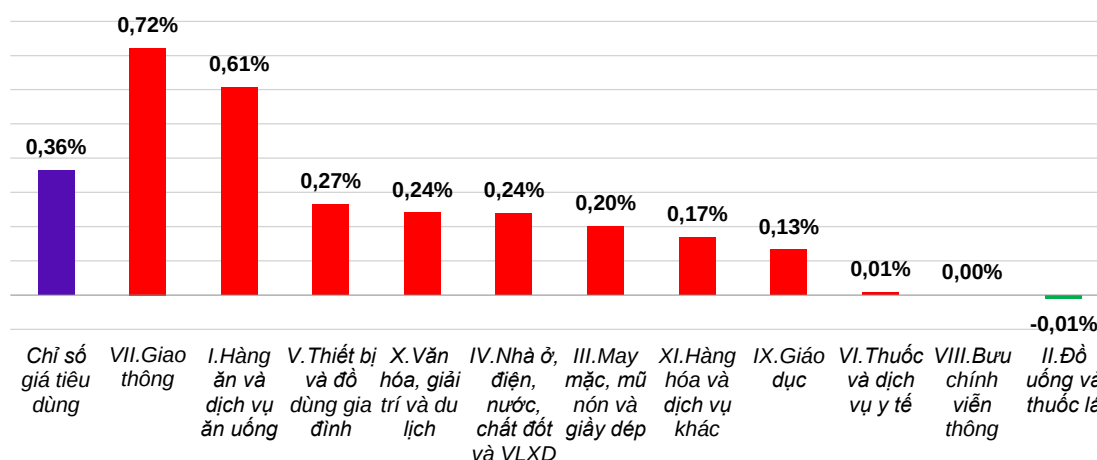
Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 16.574 tỷ đồng, tăng 29,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: ngành lưu trú 1.569 tỷ đồng và 5.305 nghìn lượt khách, tăng 29,8% doanh thu và 37,5% lượt khách; ngành ăn uống đạt 15.005 tỷ đồng, tăng 29,6% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu du lịch lữ hành 1.405 tỷ đồng và 1.272 nghìn lượt khách, tăng 17,8% doanh thu và tăng 64% lượt khách so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu dịch vụ khác 14.395 tỷ đồng, tăng 35,1% so với cùng kỳ năm trước.

b. Giá tiêu dùng

Giá xăng, dầu tăng theo giá nhiên liệu thế giới; giá lương thực, thực phẩm tăng là những nguyên nhân chính làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 9/2025 tăng 0,36% so với tháng trước và tăng 3,31% so với cùng kỳ năm 2024. Bình quân 9 tháng năm 2025, CPI tăng 3,52%; chỉ số giá vàng tăng 43,19% và chỉ số giá đô la Mỹ tăng 3,93% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 8: Tốc độ tăng/giảm CPI tháng 9/2025 so với tháng trước



Trong mức tăng 0,36% của CPI tháng 9/2025 so với tháng trước, có 09 nhóm hàng tăng giá; 01 nhóm hàng giảm giá và 01 nhóm giá ổn định.

(1) Chín nhóm hàng hóa và dịch vụ tăng giá gồm:

Nhóm giao thông tăng cao nhất 0,72% (tác động làm CPI chung tăng 0,06 điểm phần trăm) do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá xăng, dầu trong nước theo giá chung của thế giới và tỷ giá đồng USD tăng. Bình quân tháng 9/2025 giá nhiên liệu tăng 2,04%, trong đó: giá xăng tăng 2,11%; dầu diesel tăng 0,79%

Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống chiếm tỷ trọng lớn nhất trong CPI tăng 0,61% so với tháng trước (tác động làm CPI chung tăng 0,21 điểm phần trăm), trong đó: lương thực tăng 0,40%²; thực phẩm tăng 0,75%³; ăn, uống ngoài gia đình tăng 0,23%⁴.

Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,24% (tác động làm CPI chung tăng 0,04 điểm phần trăm), chủ yếu tăng giá ở một số mặt hàng sau: Giá điện sinh hoạt tăng 0,46% do chính sách điều chỉnh giá điện theo chu kỳ khi chi phí đầu vào tăng; nước sinh hoạt tăng 0,09%⁵ theo nhu cầu sử dụng; giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,55%.

Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,27% do chi phí sản xuất và nhân công tăng. Nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,20% do giá nguyên phụ liệu sản xuất, chi phí nhân công và nhu cầu mua sắm chuẩn bị bước vào năm học mới tăng.

Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,24% do nhu cầu giải trí, thể thao của người dân tăng. Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,17% chủ yếu tăng ở nhóm dịch vụ chăm sóc cá nhân.

Nhóm giáo dục tăng 0,13% do nhu cầu mua sắm văn phòng phẩm và đồ dùng học tập năm học mới tăng. Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng nhẹ 0,01% do tỷ giá tăng ảnh hưởng đến chi phí nhập khẩu dược phẩm và các nguyên phụ liệu.

(2) Ở chiều ngược lại, nhóm đồ uống và thuốc lá giảm 0,01% do nhu cầu tiêu dùng của người dân giảm khi thời tiết chuyển lạnh. Trong đó: rượu các loại giảm 0,01%; bia các loại giảm 0,11%.

Bình quân 9 tháng năm 2025, CPI tăng 3,52% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số giá vàng tăng 43,19% và chỉ số giá đô la Mỹ tăng 3,93%. Trong 11 nhóm hàng hóa có 08 nhóm tăng, trong đó nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng nhiều nhất 15,38%; ba nhóm giảm là nhóm giao thông (giảm 3,25%); giáo dục giảm 3,09 và bưu chính viễn thông giảm 0,24%.

² Chỉ số giá gạo tăng 0,50%. Bên cạnh đó, khoai lang tăng 1,85%; ngô tăng 1,0%; sắn tăng 0,45%; bánh mì tăng 0,03%; bún, bánh phở, bánh đa tăng 0,18%...

³ Giá thịt gia cầm tăng 2,72%; giá trứng các loại tăng 5,28%; giá thủy sản tăng 0,83%; giá rau tươi, khô và chế biến tăng 7,69%.

⁴ Do nhu cầu ăn uống ngoài gia đình tăng trong dịp nghỉ Lễ Quốc khánh 02/9 và giá nguyên liệu tăng. Trong đó, giá ăn ngoài gia đình tăng 0,22%; uống ngoài gia đình tăng 0,62%.

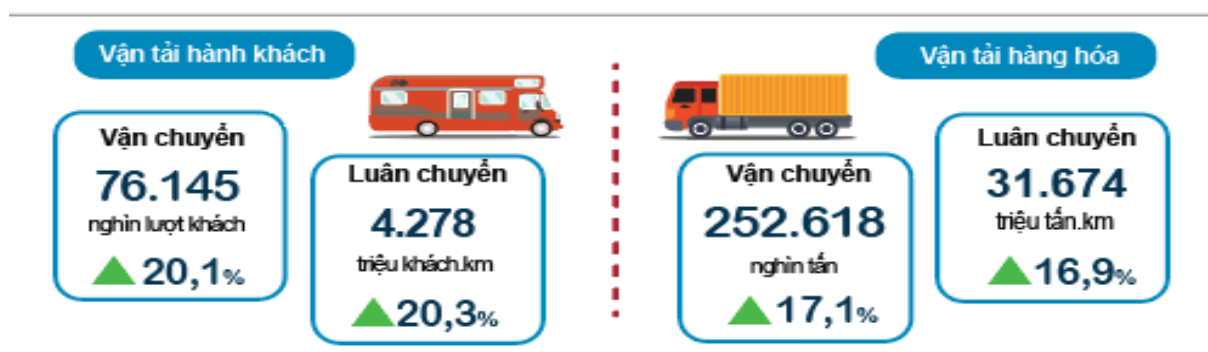
⁵ Chỉ số giá điện, nước sinh hoạt tháng 9/2025 phản ánh biến động trễ một tháng so với các mặt hàng khác do được tính dựa trên doanh thu và sản lượng tiêu dùng của tháng 8/2025.

c. Giao thông vận tải

Chín tháng năm 2025, hoạt động vận tải trên địa bàn tỉnh phát triển ổn định, đáp ứng tốt nhu cầu đi lại của nhân dân và lưu thông hàng hóa. Vận chuyển hành khách tăng 20,1% và luân chuyển tăng 20,3%; vận chuyển hàng hóa tăng 17,1% và luân chuyển tăng 16,9% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 9/2025 ước đạt 3.659 tỷ đồng, tăng 2,0% so với tháng trước và tăng 21,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng, doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 32.227 tỷ đồng, tăng 18,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: vận tải hành khách 4.056 tỷ đồng, tăng 22,4%; vận tải hàng hoá 26.153 tỷ đồng, tăng 18,9%; kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải 1.871 tỷ đồng, tăng 11,2%; bưu chính, chuyển phát 147 tỷ đồng, tăng 12,3%.

Hình 9: Hoạt động vận tải 9 tháng năm 2025



Vận tải hành khách tháng 9/2025 ước đạt 8.648 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 26,5% và luân chuyển 486 triệu lượt khách.km, tăng 25,3% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng, vận tải hành khách ước đạt 76.145 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 20,1% và luân chuyển 4.278 triệu lượt khách.km, tăng 20,3% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo ngành vận tải: vận tải hành khách đường bộ 9 tháng 61.933 nghìn lượt khách, tăng 22,3% và 4.230 triệu lượt khách.km, tăng 20,2%; đường thủy nội địa 14.212 nghìn lượt khách, tăng 11,4% và 48 triệu lượt khách.km, tăng 29,4% so với cùng kỳ năm trước.

Vận tải hàng hóa tháng 9/2025 ước đạt 29.434 nghìn tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 25,5% và luân chuyển 3.664 triệu tấn.km, tăng 20,0% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng, vận tải hàng hóa ước đạt 252.618 nghìn tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 17,1% và luân chuyển 31.674 triệu tấn.km, tăng 16,9% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo ngành vận tải: vận tải hàng hóa đường bộ 9 tháng 129.312 nghìn tấn, tăng 14,6% và 5.844 triệu tấn.km, tăng 16,4%; đường thủy nội địa 105.457 nghìn tấn, tăng 20,4% và 15.221 triệu tấn.km, tăng 17,2%; đường biển 17.849 nghìn tấn, tăng 17,1% và 10.610 triệu tấn.km, tăng 17,0% so với cùng kỳ năm trước.

d. Du lịch

Hoạt động du lịch chín tháng năm 2025 trên địa bàn tỉnh diễn ra sôi động với nhiều sự kiện văn hóa, lễ hội, chương trình âm nhạc, du lịch trải nghiệm được tổ chức đã thu hút khách du lịch đến Ninh Bình ngày càng tăng, qua đó quảng bá giá trị di sản - thiên nhiên - văn hóa - ẩm thực đặc sắc của địa phương.

Số lượt khách đến các điểm tham quan, du lịch tháng Chín ước đạt 845,0 nghìn lượt khách, tăng 17,3% so với cùng tháng năm trước, chia ra: khách trong nước 686,5 nghìn lượt, tăng 8,2%; khách quốc tế 158,5 nghìn lượt, tăng 84,1%. Tổng số lượt khách đến các cơ sở lưu trú đạt gần 259,2 nghìn lượt khách, tăng 19,6%; số ngày khách lưu trú 313,8 nghìn ngày khách, tăng 16,6%. Doanh thu du lịch ước đạt 1.051,2 tỷ đồng, tăng 22,1%, trong đó: doanh thu khách sạn 125,6 tỷ đồng, tăng 22,4%; doanh thu nhà hàng 557,6 tỷ đồng, tăng 26,9%.

Tính chung 9 tháng năm 2025, số lượt khách đến các điểm tham quan, du lịch ước đạt 16.786,2 nghìn lượt khách, tăng 27,9% so với cùng kỳ năm trước, chia ra: khách trong nước 15.159,2 nghìn lượt, tăng 25,3%; khách quốc tế 1.627,0 nghìn lượt, tăng 59,6%. Tổng số lượt khách đến các cơ sở lưu trú 3.411,0 nghìn lượt khách, tăng 32,0%; số ngày khách lưu trú 3.807,7 nghìn ngày khách, tăng 28,7%. Doanh thu du lịch ước đạt 17.895,0 tỷ đồng, tăng 41,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: doanh thu khách sạn 1.442,8 tỷ đồng, tăng 38,5%; doanh thu nhà hàng 8.564,6 tỷ đồng, tăng 36,6%.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Chín tháng năm 2025, tình hình đời sống dân cư trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định. Các chính sách an sinh xã hội được chính quyền các cấp triển khai kịp thời, đồng bộ và hiệu quả. Ngành Y tế duy trì tốt công tác khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế, đồng thời tăng cường các biện pháp phòng chống dịch bệnh. Ngành Giáo dục đảm bảo đầy đủ điều kiện về cơ sở vật chất và đội ngũ giảng dạy. Các hoạt động văn hoá, thể thao, phong trào xây dựng đời sống văn hoá diễn ra sôi nổi, góp phần nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân. Tình hình an ninh chính trị, trật tự xã hội được giữ vững.

1. Đời sống dân cư và công tác an sinh xã hội

Tình hình đời sống xã hội 9 tháng năm 2025 tỉnh Ninh Bình diễn ra trong bối cảnh có nhiều sự kiện chính trị, lịch sử quan trọng của đất nước; công tác sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy hành chính nhà nước tiếp tục được triển khai; nhiều hoạt động chào mừng Kỷ niệm 80 năm cách mạng tháng tám và Quốc khánh 02/9; tổ chức thành công Đại hội Đảng bộ cấp xã; thời tiết thuận lợi cho sản xuất, dịch bệnh được kiểm soát tốt; cơ sở hạ tầng tiếp tục được đầu tư. Tuy nhiên, đời sống dân cư vẫn chịu ảnh hưởng nhất định từ tình hình thế giới tiếp tục

diễn biến phức tạp, khó lường; nguy cơ dịch bệnh còn tiềm ẩn; thị trường tiêu thụ bị thu hẹp, thiếu ổn định; một số thị trường lớn truyền thống, có quan hệ kinh tế với Việt Nam bị sụt giảm... đã tác động đến hoạt động sản xuất, kinh doanh và đời sống người dân.

Công tác giải quyết việc làm: Ước tính 9 tháng năm 2025, toàn tỉnh đã giải quyết việc làm cho 6.452 lao động (số lao động xuất khẩu 590 người); số lao động được tư vấn, giới thiệu việc làm 2.281 lao động; giải quyết cho 2.510 lao động được nhận trợ cấp thất nghiệp.

2. Y tế⁶

Công tác phòng chống dịch bệnh: Ngành Y tế đã chỉ đạo các bệnh viện, trung tâm y tế trên địa bàn tỉnh tăng cường giám sát và phát hiện sớm các trường hợp mắc bệnh truyền nhiễm, theo dõi chặt chẽ diễn biến tình hình, kịp thời ứng phó với dịch bệnh không để dịch bệnh lớn xảy ra; chuẩn bị sẵn sàng các cơ sở thuốc, hóa chất, phương tiện, thiết bị phòng, chống bão lụt; sẵn sàng hỗ trợ các địa phương khắc phục hậu quả do mưa bão; đẩy mạnh tuyên truyền về công tác tiêm chủng và phòng, chống các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm mới nổi và tái nổi; triển khai chiến dịch tiêm vắc xin sởi.

Theo báo cáo của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật - Sở Y tế tỉnh Ninh Bình, từ 01/01/2025 đến 14/09/2025, tình hình dịch bệnh trên địa bàn tỉnh ghi nhận: Cúm 21.765 ca; Lỵ amip 52 ca; Lỵ trực trùng 67 ca; Quai bị 36 ca; Rubella/rubeon 19 ca; Sởi 2.043 ca; Sốt xuất huyết 159 ca; Tay chân miệng 1.834 ca; Thủy đậu 453 ca; Tiêu chảy 7.470 ca; Viêm gan virus 65 ca; Viêm màng não do não mô cầu 01 ca; Viêm não virus 03 ca; Covid-19 là 1.0194 ca.

Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm: Luôn được các cấp, các ngành, các địa phương trong tỉnh quan tâm, nhất là thực hiện giám sát bảo đảm an toàn thực phẩm tại các lễ hội, sự kiện trọng điểm trên địa bàn tỉnh. Bên cạnh đó, ngành Y tế thực hiện kiểm tra, hậu kiểm và giám sát ngộ độc thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm bổ sung, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt.... Do đó, trong 9 tháng năm 2025 không có vụ ngộ độc thực phẩm tập thể, nguy hiểm nào xảy ra trên địa bàn tỉnh.

3. Giáo dục⁷

Ngành Giáo dục hoàn thành tốt nhiệm vụ năm học 2024-2025 tại các cấp học, ngành học theo đúng kế hoạch. Chất lượng giáo dục tiếp tục được củng cố, duy trì vững chắc:

⁶ Theo số liệu trong “Báo cáo kết quả hoạt động y tế tháng 9/2025 và kế hoạch tháng 10/2025” của Sở Y tế tỉnh Ninh Bình.

⁷ Theo số liệu trong “Báo cáo Kết quả công tác quý III và nhiệm vụ công tác quý IV năm 2025” của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Ninh Bình.

Hoàn thành tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025: Thí sinh tỉnh Ninh Bình có điểm trung tất cả các bài thi là 6,47, xếp thứ 3 toàn quốc (điểm trung bình cả nước là 6,17)⁸; Ninh Bình là địa phương dẫn đầu toàn quốc về điểm trung bình các môn Toán, Tin học và Địa lí; xếp thứ 2 về các môn Lịch sử và Giáo dục Kinh tế và Pháp luật; xếp thứ 3 môn Vật lí; xếp thứ 4 môn Hoá học; xếp thứ 7 môn Sinh học; xếp thứ 8 môn Tiếng Anh. Hoàn thành xét công nhận tốt nghiệp THPT năm 2025, tỷ lệ đỗ tốt nghiệp THPT của thí sinh thi theo chương trình GDPT 2018 toàn tỉnh đạt 99,42%.

Tổ chức kỳ thi chọn học sinh giỏi THPT cấp tỉnh: Tổng số 928 thí sinh của 19 trường THPT dự thi 11 môn⁹. Kỳ thi diễn ra an toàn, nghiêm túc, đúng quy chế; thông báo tới các đơn vị kết quả kỳ thi chọn học sinh giỏi THPT cấp tỉnh và chọn đội tuyển dự thi HSG quốc gia năm học 2025-2026.

Học sinh trường THPT chuyên Lê Hồng Phong tham dự Vòng chung kết Cuộc thi Tin học văn phòng thế giới MOSWC 2025 tại Orlando, Florida, Hoa Kỳ từ ngày 27 đến 30/7/2025, nội dung Microsoft PowerPoint 365 Apps, xếp thứ 10 chung cuộc¹⁰.

Tham dự Hội thi học sinh giỏi “Trại hè Hùng Vương” lần thứ XIX năm 2025, gồm 138 học sinh lớp 10, lớp 11 của 3 trường chuyên tỉnh Ninh Bình tham dự, có 136 học sinh đoạt giải (đạt tỉ lệ 98,55%), gồm: 22 Huy chương Vàng, 69 Huy chương Bạc và 45 Huy chương Đồng¹¹.

Hoàn thành công tác tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm học 2025-2026: Có 49.875 học sinh trúng tuyển vào lớp 10 các trường THPT và trung tâm GDNN-GDTX, đạt tỷ lệ 92,30% so với 54.035 học sinh tốt nghiệp THCS¹².

Tổ chức kỳ thi cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản cho 45 thí sinh. Xây dựng cấu trúc đề thi và đề thi tham khảo cho các kì thi cấp tỉnh năm học 2025-2026. Triển khai kế hoạch tổ chức các kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh năm học 2025-2026. Hướng dẫn tổ chức dạy học 2 buổi/ngày trong các cơ sở giáo dục tiểu học năm học 2025-2026.

⁸ Xếp theo thứ tự 63 tỉnh, thành cũ thì Nam Định xếp thứ 3, Hà Nam xếp thứ 9 và Ninh Bình xếp thứ 10.

⁹ Gồm Toán, Vật lí, Hoá học, Sinh học, Tin học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí, Tiếng Anh, Tiếng Nga, Tiếng Pháp.

¹⁰ Có 5/5 học sinh dự thi đoạt giải, gồm: 1 giải Nhất PowerPoint 365 Apps, 2 giải Nhì (PowerPoint 2019 và Word 2019), 1 giải Ba Word 365 Apps và 1 giải Khuyến khích PowerPoint 2019.

¹¹ - Trường THPT chuyên Lê Hồng Phong có 27 học sinh thuộc 5 đội tuyển/khối tham gia, trong đó có 26 em đạt giải, gồm: 6 Huy chương Vàng, 14 Huy chương Bạc và 6 Huy chương Đồng.

- Trường THPT chuyên Lương Văn Tụy có 60 học sinh thuộc 10 đội tuyển/khối tham gia, có 60 học sinh đoạt giải, gồm: 5 Huy chương Vàng, 30 Huy chương Bạc và 25 Huy chương Đồng.

- Trường THPT chuyên Biên Hoà có 51 học sinh thuộc 9 đội tuyển/khối tham gia, trong đó có 50 em đạt giải, gồm: 11 Huy chương Vàng, 25 Huy chương Bạc và 14 Huy chương Đồng.

¹² Trong đó khối các trường THPT là 40.088/54.035, chiếm tỷ lệ 74,19% (trường THPT công lập: 36.088 học sinh, chiếm tỷ lệ 66,79%, trường THPT ngoài công lập: 4000 học sinh, chiếm tỷ lệ 7,40%); khối GDTX, GDNN-GDTX là 9.787/54.035, chiếm tỷ lệ 18,11%.

Triển khai các đơn vị thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông năm học 2025-2026; hướng dẫn tổ chức các hoạt động đầu năm học và tổ chức khai giảng năm học mới.

4. Hoạt động văn hóa thông tin, thể dục thể thao

a. Văn hoá thông tin

Hoạt động Văn hóa, nghệ thuật diễn ra sôi nổi với nhiều nội dung, hình thức phong phú, thiết thực chào mừng các sự kiện trọng đại của đất nước và của địa phương tạo không khí vui tươi, phấn khởi cho Nhân dân:

Sở Văn hóa và Thể thao phối hợp với các đơn vị tổ chức thành công chương trình nghệ thuật đêm giao thừa tại các địa phương; chương trình nghệ thuật kỷ niệm 50 năm Ngày Giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975-30/4/2025), 135 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890-19/5/2025); 80 năm Cách mạng tháng Tám thành công và Quốc khánh 2/9; chương trình nghệ thuật định kỳ tại Phố Cổ Hoa Lư, Phố đi bộ thành phố Phủ Lý, Quảng trường Nhà Văn hoá 3-2 Nam Định... Nhà hát Nghệ thuật truyền thống tỉnh tăng cường biểu diễn phục vụ nhân dân, phục vụ nhiệm vụ chính trị, trong đó chú trọng biểu diễn những tác phẩm đặc sắc, tôn vinh những giá trị văn hóa truyền thống dân tộc, ca ngợi quê hương, đất nước, ca ngợi Đảng, Bác Hồ, phản ánh công cuộc đổi mới của đất nước nói chung, của tỉnh nói riêng gắn với các hoạt động biểu diễn nhân dịp năm mới và Lễ hội đầu năm. Kết quả, 9 tháng năm 2025, Nhà hát Nghệ thuật truyền thống biểu diễn 331 buổi phục vụ nhân dân và nhiệm vụ chính trị.

Phối hợp tổ chức thành công Đại lễ Phật đản Vesak 2025, Lễ cung rước, tôn trí Xá lợi Phật Thích Ca Mâu Ni bảo vật Quốc gia Ấn Độ tại Chùa Tam Chúc (tỉnh Hà Nam cũ), chùa Bái Đính (tỉnh Ninh Bình). Duy trì tổ chức thành công các Lễ hội trong 9 tháng năm 2025 như: Lễ hội Tịch điền Đọi Sơn, Lễ phát lương Đức Thánh Trần đền Trần Thương, Lễ khai hội chùa Tam Chúc (Hà Nam cũ); Lễ hội khai ấn Đền Trần, Lễ hội Phù Dầy (Nam Định cũ); Lễ hội Hoa Lư, Lễ hội chùa Bái Đính (Ninh Bình cũ)...

Khởi dựng và tập luyện 04 vở chèo mới (“Huyền sử Trần Thương”, “Con về với Mẹ”, “Chiêu Văn Vương Trần Triều”, “Hồng Châu Huyền Nữ”) chuẩn bị tham gia Liên hoan Chèo toàn quốc năm 2025, Liên hoan quốc tế sân khấu thử nghiệm lần thứ VI năm 2025 và Liên hoan Nghệ thuật sân khấu chuyên nghiệp toàn quốc về “Hình tượng người Chiến sĩ Công an nhân dân” năm 2025; 01 vở kịch (“Đợi đến bao giờ”).

Qua các chương trình văn hóa, nghệ thuật đã góp phần quảng bá hình ảnh Ninh Bình giàu bản sắc, thân thiện, đổi mới; thúc đẩy sự hồi sinh của các làng nghề truyền thống, vừa là nơi lưu giữ ký ức cha ông, khơi nguồn ý tưởng, sáng tạo và mang lại sinh kế cho người dân để vững bước vào kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc.

b. Thể dục thể thao

Đảng cai và phối hợp tổ chức thành công giải thể thao quốc tế, quốc gia trên địa bàn tỉnh. Các Câu lạc bộ thể thao, vận động viên của tỉnh tham gia thi đấu, đạt thành tích cao tại các giải thể thao:

Sở Văn hóa và Thể thao đảng cai và phối hợp tổ chức thành công 03 giải thể thao quốc tế (Giải Triathlon Cup thế giới và Vô địch quốc gia 2025; Giải AFC Champions League Two trên sân vận động Thiên Trường; Giải Bóng chuyền Đông Nam Á SEA V.League) và 11 giải thể thao cấp quốc gia¹³.

Thành lập các đoàn vận động viên tham gia thi đấu 115 giải thể thao quốc gia và quốc tế đạt 919 huy chương các loại, bao gồm 834 huy chương quốc gia (252 HCV, 213 HCB và 369 HCD) và 85 huy chương quốc tế (32 HCV, 23 HCB và 30 HCD).

Câu lạc bộ Bóng đá Thép xanh Nam Định lần thứ hai liên tiếp giành Cup Vô địch quốc gia V-league mùa giải 2024-2025; Câu lạc bộ Bóng đá Phù Đổng Ninh Bình giành Cup vô địch Giải Hạng Nhất quốc gia mùa giải 2024-2025, giành quyền tham dự V-league mùa giải 2025-2026; Đội Bóng chuyền nữ LP Bank Ninh Bình đạt Cup vô địch tại Giải Bóng chuyền Cup Hoa Lư - Bình Điền lần thứ XIX và Giải Bóng chuyền tranh Cup Hùng Vương năm 2025, hiện đang xếp vị trí nhất bảng Giai đoạn 1 - Giải Bóng chuyền vô địch quốc gia Cup Phân bón Cà Mau năm 2025. Đội Bóng đá nữ U16 Phong Phú Hà Nam giành Huy chương Bạc tại giải Bóng đá nữ vô địch U16 quốc gia. Đội Bóng đá U13 Thép xanh Nam Định lần đầu tiên giành Huy chương Vàng tại Giải Bóng đá Thiếu niên toàn quốc Yamaha Cup 2025.

Hoạt động thể thao quần chúng tại các địa phương được diễn ra sôi nổi, nổi bật là các hoạt động hưởng ứng Ngày chạy Olympic Vì sức khỏe toàn dân và Tháng hoạt động thể dục thể thao cho mọi người; mừng Đảng mừng Xuân; kỷ niệm 50 năm Ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2025); 135 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890 - 19/5/2025); 80 năm Cách mạng tháng Tám thành công và Quốc khánh 2/9...

5. Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội¹⁴

Tháng Chín, tình hình an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh Ninh Bình giữ vững ổn định và được đảm bảo chặt chẽ, đặc biệt là trong bối cảnh diễn ra nhiều sự kiện chính trị quan trọng. Lực lượng Công an tỉnh đã triển khai các biện pháp nghiệp

¹³ Giải Bóng chuyền cúp Hoa Lư - Bình Điền lần thứ XIX năm 2025; Giải vô địch Bóng đá Hạng nhất Quốc gia trên sân vận động Ninh Bình; Giải Vô địch Bóng đá V-league trên sân vận động Thiên Trường; Giải Vô địch Anh tài Vật dân tộc toàn quốc năm 2025; Giải Cầu lông vô địch đồng đội quốc gia năm 2025; Giải vô địch các đội mạnh lân sư rồng toàn quốc lần thứ I năm 2025; Cuộc thi sáng tạo Robot Việt Nam năm 2025; Giải Bóng bàn trẻ, Thiếu niên, Nhi đồng Quốc gia năm 2025; giải Vô địch Cờ vua trẻ quốc gia năm 2025 tranh cúp Doppelhers, Giải Boxing trẻ toàn quốc năm 2025; Giải Taekwondo Cup Hoa Lư mở rộng lần thứ I năm 2025...

¹⁴ Theo số liệu của Công an tỉnh từ ngày 15/8/2025 đến ngày 14/9/2025.

vụ đồng bộ nhằm tấn công, trấn áp các loại tội phạm và đảm bảo an toàn cho người dân. Công an tỉnh Ninh Bình đã tập trung lực lượng, phương tiện để bảo vệ tuyệt đối an ninh, an toàn cho các sự kiện chính trị quan trọng, đặc biệt là Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Ninh Bình lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030, tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng.

Tính từ 15/8/2025-14/9/2025, toàn tỉnh xảy ra 59 vụ tai nạn giao thông (giảm 4 vụ so với tháng trước và tăng 07 vụ so với cùng kỳ) trong đó: 56 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm chết 43 người và 25 người bị thương; 03 vụ tai nạn giao thông đường sắt làm chết 02 người và 1 người bị thương. Lực lượng Cảnh sát giao thông toàn tỉnh qua tuần tra, kiểm soát lập biên bản xử lý 5.822 trường hợp vi phạm, phạt tiền 15,36 tỷ đồng; tước giấy phép lái xe (GPLX) 159 trường hợp; tạm giữ 912 phương tiện các loại, trừ điểm GPLX 997 trường hợp.

Tính chung 9 tháng năm 2025 (từ ngày 15/12/2024 đến ngày 14/9/2025) toàn tỉnh xảy ra 592 vụ TNGT (577 vụ đường bộ, 14 vụ đường sắt và 01 vụ đường thủy) làm 341 người chết và 375 người bị thương.

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh xảy ra số vụ vi phạm và phạm tội về kinh tế 41 vụ với 61 đối tượng; xảy ra 95 vụ phạm pháp hình sự với 256 đối tượng; phát hiện 136 vụ buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy với 229 đối tượng.

Khái quát lại: Trong bối cảnh còn nhiều khó khăn, thách thức nhưng với sự vào cuộc của cả Hệ thống chính trị; sự chỉ đạo, điều hành kịp thời, quyết liệt, sát sao của Tỉnh ủy - HĐND - UBND tỉnh và nỗ lực của các cấp, các ngành, cộng đồng doanh nghiệp, Nhân dân trong tỉnh nên kinh tế - xã hội tỉnh đạt nhiều kết quả tích cực. Tăng trưởng kinh tế duy trì ở mức cao (**10,45%**). Cung cầu hàng hóa thiết yếu được bảo đảm; hoạt động mua sắm hàng hóa, tiêu dùng duy trì mức tăng khá; số lượt khách du lịch đến tỉnh đạt mức tăng cao. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản phát triển ổn định; năng suất một số cây trồng chủ yếu tăng, sản lượng thịt hơi xuất chuồng, sản lượng thủy sản tăng khá bảo đảm nguồn cung lương thực, thực phẩm trên địa bàn. Sản xuất công nghiệp khởi sắc là động lực chính dẫn dắt tăng trưởng. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tăng khá; vốn đầu tư công được đẩy mạnh thực hiện, đặc biệt là các dự án hạ tầng giao thông. Đời sống nhân dân ổn định, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo.

Bước sang quý IV/2025, kinh tế - xã hội nước ta tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, nhất là nền kinh tế Việt Nam có độ mở lớn nên chịu tác động không nhỏ từ các biến động về kinh tế, chính trị, dịch bệnh, thiên tai khó dự báo... ảnh hưởng không nhỏ đến các hoạt động sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu của tỉnh. Do đó, để đạt mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 cần sự chung sức, đồng lòng của cả Hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân trong tỉnh. Các ngành, các cấp tăng cường dự báo, chủ động điều hành linh

hoạt, phù hợp với tình hình mới, kịp thời ứng phó với các tình huống phát sinh, thực hiện có hiệu quả mục tiêu tăng trưởng kinh tế gắn với đảm bảo an sinh xã hội và đời sống của người dân. Bên cạnh đó, cần quan tâm thực hiện một số nhiệm vụ:

Một là, tổ chức lại không gian phát triển phù hợp với đơn vị hành chính mới, mô hình chính quyền địa phương 02 cấp; rà soát điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Ninh Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đảm bảo tận dụng, phát huy đầy đủ tiềm năng, lợi thế của Ninh Bình trong không gian phát triển mới.

Hai là, tập trung thu hút nhà đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, tạo mặt bằng sạch thu hút các dự án thứ cấp; đẩy mạnh thực hiện tái cơ cấu ngành công nghiệp theo hướng hiện đại hóa, nâng cao năng suất, chất lượng của sản phẩm các ngành công nghiệp có lợi thế, nhất là các dự án có giá trị sản xuất, gia tăng cao như sản xuất chip, công nghiệp ô tô, điện tử...

Ba là, tiếp tục phát triển, nâng cao chất lượng các ngành dịch vụ thế mạnh của địa phương; phát triển công nghiệp văn hoá - du lịch là động lực tăng trưởng mới của tỉnh. Triển khai hiệu quả các hoạt động xúc tiến thương mại, tập trung khai thác, phát triển thị trường nội địa, nâng cao sức tiêu dùng trong nước, thực hiện hiệu quả cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”.

Bốn là, tăng cường công tác phòng, chống dịch bệnh trên cây trồng và vật nuôi. Tiếp tục đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu. Nâng cao thương hiệu, sản phẩm OCOP, ưu tiên các sản phẩm đặc sản vùng miền, làng nghề có sự tham gia đông đảo của cộng đồng.

Năm là, thực hiện tốt công tác an sinh, phúc lợi xã hội; hỗ trợ kịp thời, đúng đối tượng thụ hưởng chính sách thường xuyên và đột xuất. Tăng cường công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban THĐN, TTXL (CTK);
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh;
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Các đơn vị thuộc Thống kê tỉnh;
- Website Thống kê tỉnh;
- Lưu: VT, TKTH.

TRƯỞNG THỐNG KÊ

Lê Mạnh Hồng



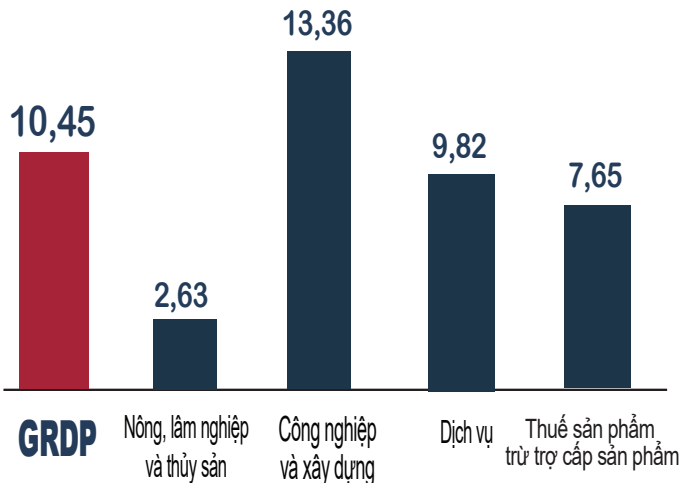
KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH NINH BÌNH

9 THÁNG NĂM 2025

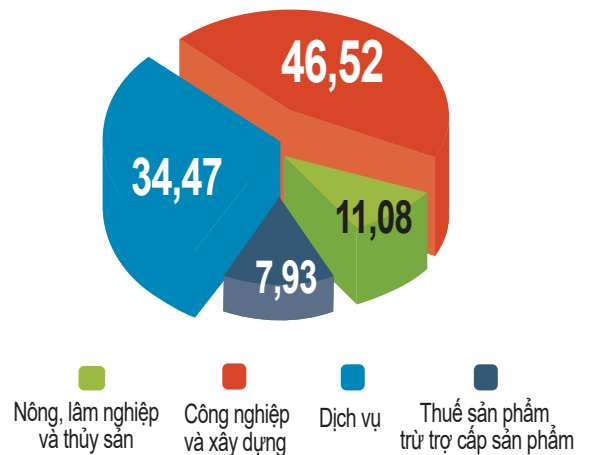
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)

Tốc độ tăng GRDP 9 tháng năm 2025

(so với năm trước - %)



Cơ cấu GRDP 9 tháng năm 2025 (%)



HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH VÀ NGÂN HÀNG

Thu, chi ngân sách Nhà nước

139.144 tỷ đồng

Tổng thu

▲ 53,0%

Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

49.121 tỷ đồng ▲ 79,2%

59.274 tỷ đồng

Tổng chi

▲ 56,5%

Hoạt động ngân hàng tháng 9/2025

328.148 tỷ đồng

▲ 12,4%

Tổng nguồn vốn huy động

386.774 tỷ đồng

▲ 15,9%

Tổng dư nợ cho vay

SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Diện tích gieo trồng lúa và hoa màu tính đến 20/9/2025



Lúa mùa

126.753 ha

▼ 2,6%



10.728 ha

▼ 9,8%

Ngô



Lạc

6.594 ha

▼ 5,6%



31.188 ha

▼ 0,5%

Rau các loại



Đậu các loại

1.466 ha

▼ 0,3%

Số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 9/2025 so với cùng thời điểm năm trước

▲ 0,2%



Trâu

▲ 0,2%



Bò

▼ 0,3%



Lợn

▲ 3,6%



Gia cầm

Lâm nghiệp



249 ha

▼ 4,6%

Diện tích rừng trồng mới tập trung

22.151 m³

▲ 1,0%



Sản lượng gỗ khai thác

Sản lượng thủy sản

Tổng số

233.688 tấn

▲ 4,0%

Nuôi trồng

178.162 tấn

▲ 4,3%

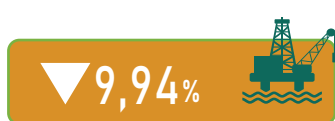
Khai thác

55.526 tấn

▲ 3,3%

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

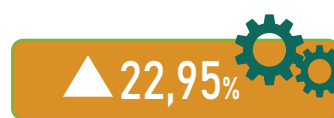
Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP



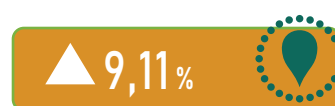
Khai khoáng

TOÀN NGÀNH

▲ 22,03%



Chế biến, chế tạo



Cung cấp nước,
quản lý và xử lý
rác thải, nước thải



Sản xuất và
phân phối điện

Tốc độ tăng/giảm một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu



▲ 11,8%

Thịt lợn các loại



▲ 21,2%

Phân lân nung chảy
và phân NPK



▲ 2,1%

Vải dệt các loại



▲ 38%

Module camera nói chung



▲ 12,1%

Quần áo các loại



▲ 29,8%

Ghế, tủ, bàn ghế các loại

Chỉ số tiêu thụ, tồn kho và sử dụng lao động

Chỉ số tiêu thụ



▲ 19,04%

so với cùng kỳ năm 2024

Chỉ số tồn kho thời điểm 30/9/2025



▲ 61,13%

so với cùng thời điểm năm 2024

Chỉ số sử dụng lao động



▲ 1,85%

so với cùng kỳ năm 2024

HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn

Tổng số

121.264 tỷ đồng ▲ 21,2%

Nhà nước

35.343
tỷ đồng
▲ 70,4%

Ngoài NN

66.265
tỷ đồng
▲ 7,3%

FDI

19.656
tỷ đồng
▲ 12,1%

Đầu tư nước ngoài từ 01/01 đến 25/9/2025

Số dự án mới

73 dự án

Tổng vốn đăng ký mới

942,8 triệu USD

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP, ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC



DN, ĐVTT

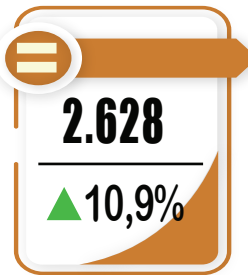
DN, ĐVTT đăng ký thành lập mới



Số vốn đăng ký
(tỷ đồng)



DN, ĐVTT
quay trở lại
hoạt động



DN, ĐVTT
tạm ngừng
kinh doanh
có thời hạn



DN, ĐVTT
đã giải thể

XU HƯỚNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Quý III/2025 so với quý II/2025 (%)

41,79

Doanh nghiệp đánh giá
xu hướng tốt lên

37,18

Doanh nghiệp đánh giá
tình hình SXKD ổn định

21,03

Doanh nghiệp đánh giá
gặp khó khăn

Quý IV/2025 so với quý III/2025 (%)

48,70

Doanh nghiệp đánh giá
xu hướng tốt lên

38,90

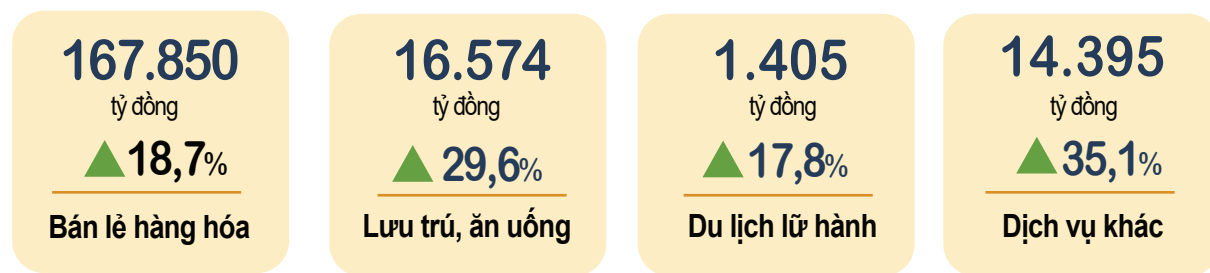
Doanh nghiệp đánh giá
tình hình SXKD ổn định

12,40

Doanh nghiệp đánh giá
gặp khó khăn

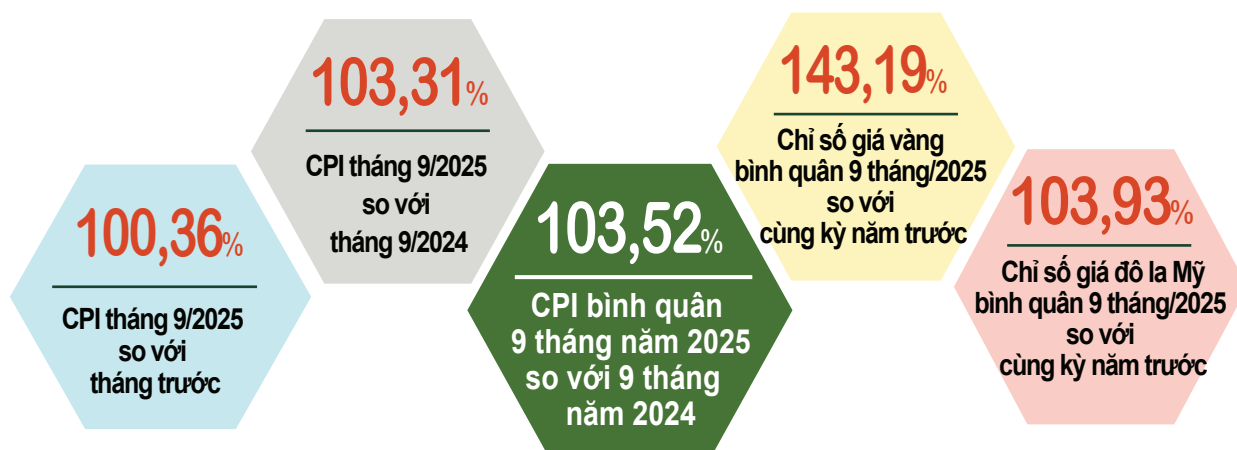
HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ



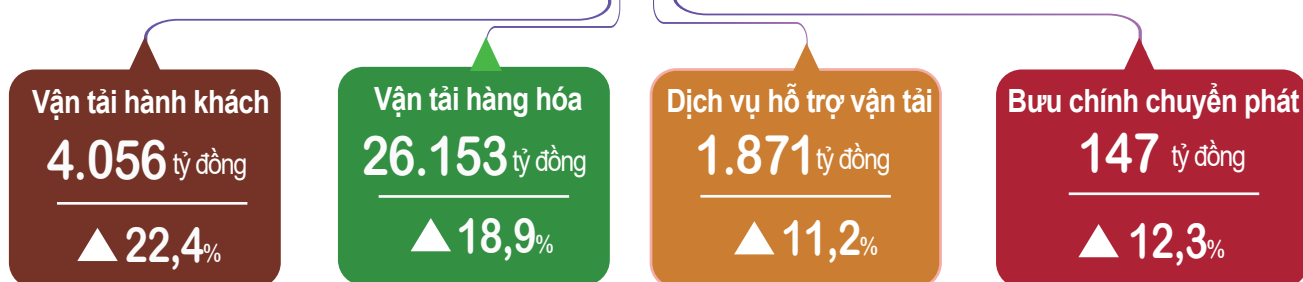
TỔNG SỐ | 200.224 tỷ đồng ▲ 20,6%

Chỉ số giá



Doanh thu hoạt động vận tải

TỔNG SỐ 32.227 tỷ đồng ▲ 18,8%



Vận tải hành khách và hàng hóa

Vận tải hành khách



Vận chuyển

76.145 nghìn lượt khách ▲20,1%

Luân chuyển

4.278 triệu khách.km ▲20,3%

Vận tải hàng hóa



Vận chuyển

252.618 nghìn tấn ▲17,1%

Luân chuyển

31.674 triệu tấn.km ▲16,9%

MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Dịch bệnh từ ngày 01/01/2025 đến ngày 14/9/2025

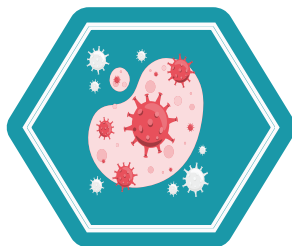
Tay chân miệng



1.834

trường hợp

Cúm



21.765

trường hợp

Sốt xuất huyết



159

trường hợp

Tai nạn giao thông

Số vụ tai nạn



592 vụ ▲2,4%

Số người chết



341 người ▲5,9%

Số người bị thương



375 người ▲0,5%

1. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu 9 tháng năm 2025

	Đơn vị tính	Ước tính 9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)			
- Tốc độ tăng GRDP theo giá so sánh 2010	%	10,45	
- Cơ cấu kinh tế			
+ Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	11,08	
+ Công nghiệp và xây dựng	%	46,52	
+ Dịch vụ	%	34,47	
+ Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	7,93	
2. Tổng thu ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	139.144	153,00
Trong đó: Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	"	49.121	179,20
3. Tổng chi ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	59.274	156,50
Trong đó: Chi thường xuyên	"	26.585	152,40
4. Số dư huy động vốn ^(*)	Tỷ đồng	328.148	112,36
5. Dự nợ tín dụng ^(*)	Tỷ đồng	386.774	115,88
6. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	122,03	
7. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Tỷ đồng	121.264	121,24
8. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	31.655	215,74
9. Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký thành lập mới	DN, ĐVTT	6.431	181,00
10. Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc quay trở lại hoạt động	DN, ĐVTT	1.157	124,40
11. Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh, giải thể	DN, ĐVTT	3.547	110,90
12. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	200.224	120,61
13. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân	%	103,52	
14. Doanh thu hoạt động vận tải	Tỷ đồng	32.227	118,85
15. Số lượt hành khách luân chuyển	Triệu HK.km	4.278	120,28
16. Khối lượng hàng hoá luân chuyển	Triệu.T.km	31.674	116,94
17. Tai nạn giao thông			
Số vụ	Vụ	592	102,42
Số người chết	Người	341	105,90
Số người bị thương	Người	375	100,54

Ghi chú: (*) So với ngày cuối cùng của năm trước.

2. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 9 tháng năm 2025

	Tỷ đồng			
	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh	
	Ước tính 9 tháng năm 2025	Cơ cấu (%)	Ước tính 9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	248.056	100,00	135.957	110,45
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	27.493	11,08	14.458	102,63
Công nghiệp và Xây dựng	115.391	46,52	64.798	113,36
Công nghiệp	94.273	38,01	52.191	114,10
Xây dựng	21.118	8,51	12.607	110,37
Dịch vụ	85.508	34,47	45.432	109,82
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	19.664	7,93	11.269	107,65

3. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 9 tháng năm 2025

	Triệu đồng				
	Ước tính 9 tháng năm 2025	Thực hiện 9 tháng năm 2024	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Cơ cấu 9 tháng năm 2025 (%)	Cơ cấu 9 tháng năm 2024 (%)
TỔNG THU	139.144.056	90.970.392	153,00	100,00	99,99
A. Tổng thu ngân sách trên địa bàn	49.120.956	27.409.606	179,20	35,31	30,12
I. Thu nội địa	46.164.824	24.560.797	188,00	33,18	26,99
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	659.015	657.555	100,20	0,47	0,72
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	3.148.942	2.576.345	122,20	2,26	2,83
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	10.250.000	7.089.197	144,60	7,37	7,79
Thuế thu nhập cá nhân	2.226.983	1.563.167	142,50	1,60	1,72
Thuế bảo vệ môi trường	969.016	654.093	148,10	0,70	0,72
Thu phí, lệ phí	1.742.714	1.278.598	136,30	1,25	1,41
Trong đó: Lệ phí trước bạ	1.100.714	770.955	142,80	0,79	0,85
Các khoản thu về nhà, đất	25.655.025	9.417.092	272,40	18,44	10,35
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	113.000	92.812	121,80	0,08	0,10
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	249.000	178.709	139,30	0,18	0,20
Thu khác ngân sách	780.539	927.453	84,20	0,56	1,02
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	71.290	113.596	62,80	0,05	0,12
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	299.300	12.180	2457,30	0,22	0,01
II. Thu về dầu thô					
III. Thu hải quan (1)	2.750.181	2.586.057	106,30	1,98	2,84
IV. Thu viện trợ	1.796	11.814	15,200		0,01
V. Thu huy động, đóng góp	204.155	250.938	81,40	0,15	0,28
B. Bổ sung từ ngân sách TW	46.103.431	24.035.209	191,80	33,15	26,42
C. Thu chuyển nguồn	43.612.474	39.508.869	110,40	31,32	43,43
D. Thu huy động ĐT theo K3Đ8 Luật NS					
E. Thu NS từ cấp dưới nộp lên	141.540	1.474	9602,40	0,10	
F. Thu kết dư ngân sách	49.655	9.876	502,80	0,04	0,01
G. Thu vay NHNN	116.000	5.358	2165,00	0,08	0,01

(1): Không bao gồm hoàn thuế giá trị gia tăng

4. Chi ngân sách Nhà nước địa phương 9 tháng năm 2025

	Triệu đồng				
	Ước tính 9 tháng năm 2025	Thực hiện 9 tháng năm 2024	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Cơ cấu 9 tháng năm 2025 (%)	Cơ cấu 9 tháng năm 2024 (%)
TỔNG CHI	59.274.162	37.875.879	156,5	100,00	100,00
I. Chi đầu tư phát triển	32.674.950	20.414.696	160,1	55,13	53,91
II. Chi trả nợ lãi	11.999	19.037	63,0	0,02	0,05
III. Chi thường xuyên	26.585.213	17.440.146	152,4	44,85	46,03
Chi quốc phòng	883.428	652.600	135,4	1,49	1,72
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	323.976	250.476	129,3	0,55	0,66
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	9.790.852	7.545.594	129,8	16,52	19,92
Chi sự nghiệp y tế, dân số và KHHGĐ	1.852.570	1.622.583	114,2	3,13	4,28
Chi khoa học, công nghệ	117.746	102.536	114,8	0,20	0,27
Chi văn hóa, thông tin	439.185	298.302	147,2	0,74	0,79
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	160.794	88.535	181,6	0,27	0,23
Chi thể dục, thể thao	162.657	135.074	120,4	0,27	0,36
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	357.233	342.561	104,3	0,60	0,90
Chi sự nghiệp kinh tế	1.886.500	1.185.534	159,1	3,18	3,13
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	7.854.088	3.626.697	216,6	13,25	9,58
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	2.681.698	1.534.986	174,7	4,52	4,05
Chi trợ giá mặt hàng chính sách					
Chi khác	74.486	54.668	136,3	0,13	0,14
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.000	2.000	100,0	0,003	0,005
V. Chi dự phòng ngân sách					
VI. Các nhiệm vụ chi khác					

Nguồn số liệu: Sở Tài chính Ninh Bình

5. Số dư huy động vốn, dự nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng

	Tỷ đồng				
	Ước tính tháng 9 năm 2025	Tháng 8 năm 2025	31/12 năm trước	Tháng 8 năm 2025 so với ngày cuối cùng của năm trước (%)	Tháng 9 năm 2025 so với ngày cuối cùng của năm trước (%)
I. SỐ DƯ HUY ĐỘNG VỐN	328.148	324.899	292.051	111,2	112,4
1. Phân theo nội ngoại tệ					
Bảng đồng Việt Nam	321.497	318.314	285.461	111,5	112,6
Bảng ngoại tệ	6.651	6.585	6.590	99,9	100,9
2. Phân theo kỳ hạn					
Ngắn hạn	292.008	289.117	248.362	116,4	117,6
Trung và dài hạn	36.140	35.782	43.689	81,9	82,7
II. DƯ NỢ TÍN DỤNG	386.774	381.378	333.759	114,3	115,9
1. Phân theo nội ngoại tệ					
Bảng đồng Việt Nam	370.481	365.312	325.407	112,3	113,9
Bảng ngoại tệ	16.293	16.066	8.352	192,4	195,1
2. Phân theo kỳ hạn					
Ngắn hạn	280.421	276.508	241.010	114,7	116,4
Trung và dài hạn	106.353	104.870	92.749	113,1	114,7

Nguồn số liệu: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khu vực 7

6. Một số chỉ tiêu về bảo hiểm

Tính đến ngày 25/9/2025

	Đơn vị tính	Ước tính 9 tháng năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)
I. SỐ NGƯỜI THAM GIA BHXH, BHYT, BHTN			
Số người tham gia BHXH	Người	665.402	109,8
Số người tham gia BHYT - BNN	Người	590.124	109,3
Số người tham gia BHTN	Người	570.314	110,2
Số người tham gia BHYT	Người	3.496.575	100,6
II. TỔNG SỐ TIỀN THU BHXH, BHYT, BHTN			
	Triệu đồng	12.054.460	111,0
Thu BHXH	Triệu đồng	7.761.352	110,1
Thu BHYT	Triệu đồng	542.648	109,2
Thu BHTN	Triệu đồng	3.742.651	113,1
Thu lãi phạt chậm đóng	Triệu đồng	7.809	106,5
III. TỔNG SỐ TIỀN CHI BHXH, BHYT, BHTN			
	Triệu đồng	12.759.253	124,7
Chi BHXH	Triệu đồng	9.931.631	126,2
Trong đó: Từ nguồn NSNN	Triệu đồng	2.882.496	126,5
Chi BHYT	Triệu đồng	207.043	96,5
Chi KCB BHYT	Triệu đồng	2.620.579	122,0

Nguồn số liệu: Bảo hiểm xã hội tỉnh Ninh Bình

7. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 9 năm 2025

Ha			
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa			
Lúa đông xuân	137.613	135.836	98,7
Lúa mùa	130.194	126.753	97,4
Các loại cây khác			
Ngô	11.896	10.728	90,2
Khoai lang	1.807	1.675	92,7
Đậu tương	1.257	1.172	93,2
Lạc	6.986	6.594	94,4
Rau các loại	31.356	31.188	99,5
Đậu các loại	1.471	1.466	99,7

8. Kết quả sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
I. NÔNG NGHIỆP			
1. Diện tích cây lúa			
<i>Lúa đông xuân</i>			
Diện tích gieo cấy (Ha)	137.613	135.836	98,7
Diện tích thu hoạch (Ha)	137.613	135.836	98,7
<i>Lúa mùa</i>			
Diện tích gieo cấy (Ha)	130.194	126.753	97,4
Diện tích thu hoạch (Ha)	4.450	450	10,1
2. Số lượng đầu con ước tính thời điểm cuối tháng			
Trâu (Con)	24.196	24.246	100,2
Bò (Con)	96.954	97.139	100,2
Lợn (Con)	1.163.691	1.160.376	99,7
Gia cầm* (Nghìn con)	25.141	26.048	103,6
II. LÂM NGHIỆP			
1. Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	261	249	95,4
2. Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	21.933	22.151	101,0
3. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán (1.000 cây)	1.690	1.709	101,1
III. SẢN LƯỢNG THỦY SẢN	224.639	233.688	104,0
1. Phân theo nuôi trồng, khai thác			
Nuôi trồng (Tấn)	170.881	178.162	104,3
Khai thác (Tấn)	53.758	55.526	103,3
2. Phân theo loại thủy sản nuôi trồng, khai thác			
Cá (Tấn)	130.958	136.836	104,5
Tôm (Tấn)	12.921	14.072	108,9
Thủy sản khác (Tấn)	80.760	82.780	102,5

Ghi chú: * Chỉ bao gồm gà, vịt, ngan

9. Sản phẩm chăn nuôi

	Thực hiện 6 tháng năm 2025	Ước tính quý III năm 2025	Ước tính 9 tháng năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				6 tháng năm 2025	Quý III năm 2025	9 tháng năm 2025
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)	205.898	88.315	294.212	103,6	103,0	103,5
Trong đó:						
Thịt lợn	150.577	61.289	211.866	103,3	102,7	103,1
Thịt trâu	1.271	452	1.723	101,8	102,0	101,9
Thịt bò	4.552	1.926	6.478	101,9	101,3	101,7
Thịt gia cầm	43.221	21.436	64.657	105,4	104,7	105,2
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng (Nghìn quả)	552.297	266.971	819.267	103,7	104,7	104,0
Sữa (Tấn)	6.095	2.940	9.035	102,1	102,0	102,0

10. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện 6 tháng năm 2025	Ước tính quý III năm 2025	Ước tính 9 tháng năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				6 tháng năm 2025	Quý III năm 2025	9 tháng năm 2025
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	120	129	249	102,6	89,6	95,4
Sản lượng gỗ khai thác (M ³)	14.776	7.375	22.151	101,1	100,8	101,0
Sản lượng củi khai thác (Ste)	11.891	6.374	18.265	100,3	102,4	101,0
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)						
Cháy rừng (Ha)	0,48	-	0,48	-	-	-
Chặt, phá rừng (Ha)	0,19	-	0,19	211,1	-	211,1

11. Sản lượng thủy sản

	Tấn					
	Thực hiện 6 tháng năm 2025	Ước tính quý III năm 2025	Ước tính 9 tháng năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				6 tháng năm 2025	Quý III năm 2025	9 tháng năm 2025
Tổng sản lượng thủy sản	151.390	82.298	233.687	104,0	104,0	104,0
Cá	88.634	48.202	136.835	104,7	104,0	104,5
Tôm	6.558	7.514	14.072	108,5	109,3	108,9
Thủy sản khác	56.199	26.582	82.780	102,5	102,5	102,5
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	113.855	64.307	178.162	104,2	104,3	104,3
Cá	63.897	36.356	100.253	104,4	103,6	104,1
Tôm	3.823	5.686	9.509	113,2	110,2	111,4
Thủy sản khác	46.135	22.265	68.400	103,3	104,1	103,5
Sản lượng thủy sản khai thác	37.535	17.991	55.526	103,5	102,9	103,3
Cá	24.737	11.845	36.582	105,5	105,4	105,5
Tôm	2.734	1.829	4.563	102,6	106,3	104,0
Thủy sản khác	10.064	4.317	14.381	99,0	95,3	97,9

12. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9 và 9 tháng năm 2025

	%			
	Tháng 8 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 9 năm 2025 so với tháng 8 năm 2025	Tháng 9 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	121,86	98,40	116,68	122,03
1. Khai khoáng	89,45	99,73	96,46	90,06
Khai thác than cứng và than non				
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại				
Khai khoáng khác	89,30	99,72	96,30	89,94
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	152,17	101,83	162,74	147,46
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	122,68	98,61	118,05	122,95
Sản xuất, chế biến thực phẩm	102,49	106,44	110,49	105,32
Sản xuất đồ uống	112,99	101,83	135,11	102,97
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	84,48	109,21	94,18	101,35
Sản xuất trang phục	105,34	103,11	103,12	110,84
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	69,21	115,08	105,14	95,56
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ, và vật liệu tết bện	113,98	108,22	127,21	109,79
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	188,33	104,75	208,85	166,61
In và sao chép bản ghi các loại	76,57	94,56	70,41	88,04
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	113,81	64,09	82,85	114,47
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	86,12	108,27	82,32	117,40
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	140,10	101,10	132,22	141,21
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	131,39	101,77	147,25	121,46
Sản xuất kim loại	121,27	104,83	134,30	135,87
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	107,34	102,72	109,35	107,76
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	150,81	94,67	129,21	150,15
Sản xuất thiết bị điện	126,63	98,41	123,69	114,60
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	161,09	98,03	105,68	121,35
Sản xuất xe có động cơ, rơ móc	67,14	92,38	57,25	90,71

	Tháng 8 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 9 năm 2025 so với tháng 8 năm 2025	Tháng 9 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất phương tiện vận tải khác	94,86	82,88	93,54	102,12
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	102,25	104,52	104,77	106,14
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	133,58	104,72	138,30	108,44
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	192,57	103,35	218,81	163,34
3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,39	86,07	72,28	94,50
4. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	104,06	100,56	104,81	109,11
Khai thác xử lý và cung cấp nước	99,13	100,27	102,21	102,86
Thoát nước và xử lý nước thải	86,62	106,88	93,74	118,84
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	119,00	101,15	111,96	128,57
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

13. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2025

	%		
	Thực hiện quý I năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện quý II năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý III năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	119,07	122,67	122,03
1. Khai khoáng	87,56	89,17	90,06
Khai thác than cứng và than non			
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên			
Khai thác quặng kim loại			
Khai khoáng khác	87,47	89,07	89,94
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	135,53	142,51	147,46
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	119,93	123,62	122,95
Sản xuất, chế biến thực phẩm	105,44	105,34	105,32
Sản xuất đồ uống	96,77	96,95	102,97
Sản xuất sản phẩm thuốc lá			
Dệt	114,89	109,41	101,35
Sản xuất trang phục	110,74	110,59	110,84
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	101,21	98,15	95,56
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ, và vật liệu tết bện	105,49	105,88	109,79
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	126,26	152,31	166,61
In và sao chép bản ghi các loại	104,45	94,02	88,04
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế			
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	117,38	112,13	114,47
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	146,38	135,93	117,4
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	139,53	142,26	141,21
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	106,13	116,02	121,46
Sản xuất kim loại	130,41	140,97	135,87
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	104,90	107,40	107,76
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	138,55	152,33	150,15
Sản xuất thiết bị điện	116,98	114,65	114,6
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	100,57	116,00	121,35
Sản xuất xe có động cơ, rơ móc	127,44	103,45	90,71

	Thực hiện quý I năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện quý II năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý III năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất phương tiện vận tải khác	117,20	106,81	102,12
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	114,33	108,28	106,14
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	72,42	95,07	108,44
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	103,58	140,04	163,34
3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	91,41	94,48	94,50
4. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	113,66	110,86	109,11
Khai thác xử lý và cung cấp nước	104,20	103,26	102,86
Thoát nước và xử lý nước thải	169,29	137,20	118,84
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	146,17	135,74	128,57
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác			

14. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng 9 và 9 tháng năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 8 năm 2025	Ước tính tháng 9 năm 2025	Ước tính 9 tháng năm 2025	Tháng 9 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Thịt lợn các loại	Tấn	1.732	1.752	14.499	117,9	111,8
Nước dừa tươi	1000 lít	900	920	6.370	131,4	118,6
Bia hơi, bia đóng lon	1000 lít	7.634	6.484	53.132	173,4	133,0
Sợi các loại	Tấn	7.209	7.214	80.029	62,2	77,5
Vải dệt các loại	1000 m ²	22.618	24.065	196.783	99,4	102,1
Quần áo các loại	1000 cái	51.036	52.269	490.450	107,9	112,1
Giày dép các loại	1000 đôi	9.290	9.623	92.220	87,8	95,3
Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	8.004	8.169	62.456	88,2	80,4
Sản phẩm mây tre đan và các sản phẩm tết bện	1000 cái	6.206	6.713	63.053	80,2	88,9
Ure	Tấn	55.814	19.488	421.986	43,6	112,5
Phân lân nung chảy và phân NPK	Tấn	19.146	23.113	286.217	213,5	121,2
Gạch xây dựng bằng đất sét nung	1000 viên	85.021	85.841	724.467	144,1	130,9
Xi măng và clanhke	1000 tấn	4.175	4.230	33.822	150,9	125,7
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	54.277	60.940	321.953	237,3	181,5
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	15.414	11.258	127.824	115,1	133,8
Máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook	Cái	206.128	110.000	1.418.799	0,0	0,0
Module camera nói chung	1000 cái	21.445	22.461	183.618	147,8	138,0
Ăngten các loại và bộ phận của chúng	Tấn	132.394	138.575	1.120.437	119,8	134,6
Xe ô tô chở người dưới 10 chỗ	Chiếc	2.020	1.818	26.437	43,4	78,9
Xe ô tô tải	Chiếc	1.075	1.006	10.142	111,5	130,4
Ghế, tủ, bàn ghế các loại	Chiếc	164.203	166.802	1.462.774	125,8	129,8
Dụng cụ y tế	1000 cái	29.205	29.660	236.600	163,6	122,7
Điện sản xuất	Triệu KWh	47	13	256	24,5	44,3
Điện thương phẩm	Triệu KWh	1.142	1.072	8.840	61,9	100,2
Nước uống được	1000 m ³	10.023	10.353	89.857	101,4	101,8

15. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2025	Thực hiện quý II năm 2025	Ước tính quý III năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)		
					Quý I năm 2025	Quý II năm 2025	Quý III năm 2025
Thịt lợn các loại	Tấn	4.641	4.737	5.121	108,5	111,0	115,8
Nước dừa tươi	1000 lít	1.520	2.130	2.720	121,6	110,9	123,6
Bia hơi, bia đóng lon	1000 lít	14.333	17.996	20.803	124,2	129,4	143,5
Sợi các loại	Tấn	31.026	26.583	22.420	95,1	75,6	63,1
Vải dệt các loại	1000 m ²	63.694	66.448	66.641	113,8	101,5	93,6
Quần áo các loại	1000 cái	147.539	181.927	160.984	110,6	111,8	114,0
Giày dép các loại	1000 đôi	29.097	34.421	28.703	99,4	98,2	88,4
Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M2	20.046	18.311	24.099	77,1	73,4	90,2
Sản phẩm mây tre đan và các sản phẩm tết bện	1000 cái	20.846	22.758	19.449	86,0	109,5	75,2
Ure	Tấn	146.443	146.110	129.433	116,6	106,0	115,8
Phân lân nung chảy và phân NPK	Tấn	102.557	113.549	70.111	134,5	112,5	118,8
Gạch xây dựng bằng đất sét nung	1000 viên	223.871	243.493	257.102	133,0	126,7	133,4
Xi măng và clanhke	1000 tấn	9.468	12.154	12.200	112,2	128,4	135,4
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	83.545	86.969	151.439	185,1	160,2	194,1
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	33.395	50.273	44.155	101,9	159,7	141,2
Máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook	Cái	204.698	658.551	555.550	0,0	0,0	0,0
Module camera nói chung	1000 cái	59.445	59.563	64.609	116,8	169,8	137,2
Ăngten các loại và bộ phận của chúng	Tấn	337.734	380.293	402.410	136,3	141,6	127,3
Xe ô tô chở người dưới 10 chỗ	Chiếc	10.612	9.203	6.622	110,2	86,3	50,2
Xe ô tô tải	Chiếc	3.484	3.346	3.312	155,6	109,8	132,9
Ghế, tủ, bàn ghế các loại	Chiếc	521.372	464.739	476.662	156,3	114,8	122,7
Dụng cụ y tế	1000 cái	68.613	81.246	86.741	708,6	910,6	913,4
Điện sản xuất	Triệu KWh	59	90	107	28,3	38,8	78,5
Điện thương phẩm	Triệu KWh	2.490	3.025	3.326	109,3	113,1	86,0
Nước uống được	1000 m ³	28.256	30.960	30.641	90,7	89,5	100,1

16. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Triệu đồng

	Thực hiện quý II năm 2025	Ước tính quý III năm 2025	Ước tính 9 tháng năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý II năm 2025	Quý III năm 2025	9 tháng năm 2025
TỔNG SỐ	39.044.710	48.163.854	121.264.263	116,0	128,5	121,2
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	9.293.138	17.688.911	33.094.583	171,9	264,6	207,4
Vốn trái phiếu Chính phủ						
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	89.323	114.438	281.067	111,4	118,3	113,7
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	295.668	363.335	861.292	40,5	39,3	39,9
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	178.658	199.955	540.151	35,0	34,8	34,3
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	22.444.946	23.175.971	66.265.494	108,1	103,2	107,3
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	6.517.593	6.498.533	19.655.707	111,2	100,9	112,1
Vốn huy động khác	225.384	122.711	565.969	77,0	40,4	70,7

17. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý tháng 9 và 9 tháng năm 2025

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 8 năm 2025	Ước tính tháng 9 năm 2025	Ước tính 9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2025 so với (%):	
				Kế hoạch	Cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	5.796.829	6.645.747	31.654.525	41,8	215,7
1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	5.647.244	6.466.502	30.502.469	41,3	221,9
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	4.109.038	4.579.343	24.530.594	53,4	202,8
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	3.418.456	3.800.020	20.344.556	48,3	226,3
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	320.883	366.196	1.733.492	44,6	174,9
Vốn nước ngoài	19.829	20.110	173.340	94,3	92,2
Xổ số kiến thiết	10.460	10.650	69.253	59,2	70,3
Vốn khác	1.187.034	1.490.203	3.995.790	16,9	1.061,3
2. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	149.585	179.245	1.152.056	60,6	124,6
Vốn cân đối ngân sách xã	131.529	146.682	1.101.437	67,2	119,1
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	103.030	117.813	920.258	62,1	133,7
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	18.056	32.563	50.619	19,3	
Vốn khác					

18. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
các quý năm 2025

	Triệu đồng					
	Thực hiện quý I năm 2025	Thực hiện quý II năm 2025	Ước tính quý III năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2025	Quý II năm 2025	Quý III năm 2025
TỔNG SỐ	5.875.927	8.732.589	17.046.009	162,7	176,5	278,8
1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	5.559.091	8.353.661	16.589.717	166,0	179,9	288,1
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	4.891.422	7.433.277	12.205.895	153,6	180,7	254,5
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	4.029.595	6.107.040	10.207.921	170,3	202,9	282,4
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	567.265	328.371	837.856	578,7	100,7	147,7
Vốn nước ngoài	54.303	58.898	60.139	122,0	68,3	105,1
Xổ số kiến thiết	17.480	22.963	28.810	82,9	53,0	84,7
Vốn khác	28.621	510.152	3.457.017		703,2	1.137,3
2. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	316.836	378.928	456.292	120,4	124,1	128,1
Vốn cân đối ngân sách xã	316.836	378.928	405.673	120,4	124,1	113,8
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	275.528	324.407	320.323	153,1	135,6	119,0
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu			50.619			
Vốn khác						

19. Một số chỉ tiêu về doanh nghiệp

Tính đến ngày 25 tháng báo cáo

STT	Chỉ tiêu	Ước tính tháng 9 năm 2025	Ước tính 9 tháng năm 2025	Tháng báo cáo năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn đến tháng báo cáo năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. DOANH NGHIỆP, ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI					
1	Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký thành lập	611	6.431	180,8	181,0
1.1	Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	394	4.122	188,5	173,1
1.2	Đơn vị trực thuộc	217	2.309	168,2	196,8
	Chi nhánh	19	263	111,8	194,8
	Địa điểm kinh doanh	186	1.986	175,5	207,3
	Văn phòng đại diện	12	60	200,0	75,0
2	Vốn đăng ký (Tỷ đồng)				
2.1	Doanh nghiệp	3.042	51.038	178,0	76,6
2.2	Đơn vị trực thuộc				
3	Lao động (Người)				
3.1	Doanh nghiệp	3.972	46.629	291,4	165,3
3.2	Đơn vị trực thuộc				
	Văn phòng đại diện				
4	Vốn đăng ký bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	8	12	94,4	44,2
II. DOANH NGHIỆP, ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC QUAY TRỞ LẠI HOẠT ĐỘNG					
82		82	1.157	126,2	124,4
1	Doanh nghiệp	71	928	120,3	117,0
2	Đơn vị trực thuộc	11	229	183,3	167,2
	Chi nhánh	4	60	400,0	200,0
	Địa điểm kinh doanh	6	149	150,0	163,7
	Văn phòng đại diện	1	20	100,0	125,0
III. DOANH NGHIỆP, ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TẠM NGỪNG KINH DOANH, GIẢI THỂ					
267		267	3.547	142,0	119,3
1	Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh có thời hạn	118	2.628	107,3	110,9
1.1	Doanh nghiệp	101	2.248	96,2	108,4
1.2	Đơn vị trực thuộc	17	380	340,0	127,9
	Chi nhánh	4	159	200,0	163,9
	Địa điểm kinh doanh	13	196	650,0	112,6

STT	Chỉ tiêu	Ước tính	Ước tính 9	Tháng báo cáo	Cộng dồn đến
		tháng 9 năm 2025	tháng năm 2025	năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	tháng báo cáo năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
	Văn phòng đại diện	0	25	0,0	96,2
2	Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đã giải thể	149	919	191,0	152,7
2.1	Doanh nghiệp	75	443	166,7	153,8
2.2	Đơn vị trực thuộc	74	476	224,2	151,6
	Chi nhánh	13	72	162,5	135,8
	Địa điểm kinh doanh	56	373	254,5	152,9
	Văn phòng đại diện	5	31	166,7	182,4

Nguồn số liệu: Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình

20. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ
tháng 9 và 9 tháng năm 2025

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 8 năm 2025	Ước tính tháng 9 năm 2025	Ước tính 9 tháng năm 2025	Tháng 9 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	22.097.468	21.836.378	200.223.772	116,0	120,6
Bán lẻ hàng hóa	18.633.478	18.376.884	167.849.619	114,6	118,7
Lưu trú và ăn uống	1.811.453	1.822.470	16.573.827	123,4	129,6
Du lịch lữ hành	89.885	60.623	1.405.156	74,0	117,8
Dịch vụ khác	1.562.652	1.576.401	14.395.170	128,6	135,1

Ghi chú: Dịch vụ khác không bao gồm dịch vụ thông tin và truyền thông; chuyên môn khoa học công nghệ.

21. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ các quý năm 2025

Triệu đồng						
	Thực hiện quý I năm 2025	Thực hiện quý II năm 2025	Ước tính quý III năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2025	Quý II năm 2025	Quý III năm 2025
TỔNG SỐ	67.326.725	66.588.376	66.308.671	120,9	121,9	119,1
Bán lẻ hàng hóa	56.942.447	55.204.278	55.702.894	119,6	119,0	117,6
Lưu trú và ăn uống	5.277.936	5.763.055	5.532.836	127,5	136,0	125,4
Du lịch lữ hành	506.209	621.647	277.300	110,9	148,7	87,1
Dịch vụ khác	4.600.133	4.999.396	4.795.641	131,6	140,2	133,2

22. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 9 và 9 tháng năm 2025

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 8 năm 2025	Ước tính tháng 9 năm 2025	Ước tính 9 tháng năm 2025	Tháng 9 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	18.633.478	18.376.884	167.849.619	114,6	118,7
Lương thực, thực phẩm	7.319.645	7.330.219	65.083.211	121,8	125,4
Hàng may mặc	928.910	905.294	8.480.669	112,5	116,6
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	2.064.569	1.957.039	18.414.246	114,1	116,2
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	175.272	178.160	1.541.120	99,9	119,5
Gỗ và vật liệu xây dựng	3.123.181	3.029.605	29.451.402	101,5	110,2
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	1.223.597	1.150.366	12.505.195	89,4	111,6
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	363.035	339.097	3.344.586	94,1	104,3
Xăng, dầu các loại	1.237.616	1.258.300	11.188.729	117,0	115,6
Nhiên liệu khác	225.903	228.241	1.992.808	112,4	110,8
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	575.829	592.904	3.711.747	225,0	155,3
Hàng hóa khác	641.914	648.845	5.674.340	123,6	123,1
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	754.007	758.814	6.461.566	122,3	118,8

23. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2025

Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm 2025	Thực hiện quý II năm 2025	Ước tính quý III năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2025	Quý II năm 2025	Quý III năm 2025
TỔNG SỐ	56.942.447	55.204.278	55.702.894	119,6	119,0	117,6
Lương thực, thực phẩm	22.243.867	21.221.085	21.618.258	126,2	127,4	122,8
Hàng may mặc	2.894.276	2.812.949	2.773.445	117,7	116,8	115,3
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	6.111.106	6.164.685	6.138.455	113,8	116,4	118,5
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	517.303	495.564	528.254	130,5	124,0	107,1
Gỗ và vật liệu xây dựng	10.117.419	9.895.616	9.438.367	113,9	109,7	106,9
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	4.497.965	4.185.115	3.822.115	118,7	113,8	102,3
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	1.188.961	1.073.597	1.082.027	107,4	104,1	101,1
Xăng, dầu các loại	3.886.689	3.587.893	3.714.147	114,1	115,3	117,3
Nhiên liệu khác	655.176	659.678	677.955	110,1	110,5	111,9
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	920.390	1.069.885	1.721.471	123,0	126,8	216,0
Hàng hóa khác	1.836.239	1.891.057	1.947.043	122,8	123,2	123,3
Sửa chữa xe có động cơ, môtô, xe máy và xe có động cơ	2.073.056	2.147.154	2.241.357	120,0	117,3	119,2

24. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống,
du lịch lữ hành và dịch vụ khác tháng 9 và 9 tháng năm 2025

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 8 năm 2025	Ước tính tháng 9 năm 2025	Ước tính 9 tháng năm 2025	Tháng 9 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	3.463.990	3.459.494	32.374.153	124,3	131,4
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.811.453	1.822.470	16.573.827	123,4	129,6
Dịch vụ lưu trú	163.340	165.238	1.568.680	122,0	129,8
Dịch vụ ăn uống	1.648.113	1.657.232	15.005.147	123,5	129,6
Dịch vụ lữ hành	89.885	60.623	1.405.156	74,0	117,8
Dịch vụ khác	1.562.652	1.576.401	14.395.170	128,6	135,1

25. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác
các quý năm 2025

Triệu đồng						
	Thực hiện quý I năm 2025	Thực hiện quý II năm 2025	Ước tính quý III năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2025	Quý II năm 2025	Quý II năm 2025
TỔNG SỐ	10.384.278	11.384.098	10.605.777	128,3	138,5	127,3
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	5.277.936	5.763.055	5.532.836	127,5	136,0	125,4
Dịch vụ lưu trú	511.450	556.812	500.418	134,8	137,3	118,0
Dịch vụ ăn uống	4.766.486	5.206.243	5.032.418	126,7	135,8	126,2
Dịch vụ lữ hành	506.209	621.647	277.300	110,9	148,7	87,1
Dịch vụ khác	4.600.133	4.999.396	4.795.641	131,6	140,2	133,2

26. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 9 và 9 tháng năm 2025

	Chỉ số giá tháng 9 so với:				Bình quân quý III năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Bình quân 9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Tháng 9 năm 2024	Tháng 12 năm 2024	Tháng 8 năm 2025		
I. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	119,65	103,31	103,23	100,36	103,41	103,52
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	125,58	101,03	101,50	100,61	101,76	103,78
<i>Trong đó:</i> Lương thực	139,57	101,87	98,23	100,40	102,44	103,31
Thực phẩm	123,66	100,57	101,89	100,75	101,57	103,86
Ăn uống ngoài gia đình	124,99	102,12	101,94	100,23	102,04	103,74
2. Đồ uống và thuốc lá	115,62	102,69	101,59	99,99	102,74	103,43
3. May mặc, mũ nón, giày dép	119,85	102,45	101,09	100,20	102,38	102,72
4. Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD	126,15	107,97	108,46	100,24	107,76	104,88
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	111,32	103,07	102,12	100,27	103,08	102,87
6. Thuốc và dịch vụ y tế	125,41	112,51	112,44	100,01	113,92	115,38
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	133,60	117,71	117,71	100,00	119,78	121,91
7. Giao thông	102,66	101,23	100,10	100,72	98,28	96,75
8. Bưu chính viễn thông	97,38	99,66	99,66	100,00	99,67	99,76
9. Giáo dục	117,81	100,08	100,20	100,13	100,48	96,91
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	116,15	99,84	100,00	100,00	100,43	96,20
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	100,87	100,59	100,54	100,24	100,71	101,25
11. Hàng hóa và dịch vụ khác	126,18	102,51	101,41	100,17	102,63	106,05
II. CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	327,47	158,69	148,16	104,62	156,02	143,19
III. CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	113,37	106,37	103,69	100,30	104,71	103,93

27. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
tháng 9 và 9 tháng năm 2025

	Triệu đồng				
	Ước tính tháng 9 năm 2025	Ước tính 9 tháng năm 2025	Tháng 9 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 9 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	3.659.361	32.226.977	102,0	121,1	118,8
1. Vận tải hành khách	468.277	4.055.684	101,7	130,1	122,4
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	24.117	213.242	102,2	134,9	129,1
Đường bộ	444.159	3.842.442	101,7	129,8	122,1
2. Vận tải hàng hóa	2.964.349	26.153.332	102,2	120,7	118,9
Đường sắt					
Đường biển	539.542	4.559.029	104,4	116,0	119,9
Đường thủy nội địa	987.308	8.662.154	101,6	127,8	122,2
Đường bộ	1.437.498	12.932.149	101,7	117,9	116,5
3. Dịch vụ hỗ trợ vận tải	211.478	1.870.966	100,7	110,9	111,2
4. Bưu chính chuyển phát	15.258	146.995	100,3	106,8	112,3

28. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
các quý năm 2025

Triệu đồng						
	Thực hiện quý I năm 2025	Thực hiện quý II năm 2025	Ước tính quý III năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2025	Quý II năm 2025	Quý III năm 2025
TỔNG SỐ	11.237.539	10.208.931	10.780.507	123,5	116,2	116,8
1. Vận tải hành khách	1.383.430	1.294.715	1.377.539	119,6	121,4	126,5
Đường sắt						
Đường biển						
Đường thủy nội địa	76.735	65.744	70.763	134,8	124,8	127,2
Đường bộ	1.306.695	1.228.971	1.306.776	118,8	121,2	126,5
2. Vận tải hàng hóa	9.158.941	8.266.954	8.727.437	125,1	115,9	115,8
Đường sắt						
Đường biển	1.589.662	1.414.076	1.555.291	132,0	116,8	112,1
Đường thủy nội địa	3.085.405	2.671.312	2.905.437	126,1	119,1	121,1
Đường bộ	4.483.874	4.181.566	4.266.709	122,1	113,6	113,9
3. Dịch vụ hỗ trợ vận tải	642.266	598.958	629.742	111,3	111,2	111,1
4. Bưu chính, chuyển phát	52.902	48.304	45.789	115,9	114,2	106,4

29. Vận tải hành khách và hàng hóa tháng 9 và 9 tháng năm 2025

	Ước tính tháng 9 năm 2025	Ước tính 9 tháng năm 2025	Tháng 9 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 9 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. HÀNH KHÁCH					
1. Vận chuyển (Nghìn HK)	8.648	76.145	101,5	126,5	120,1
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	1.541	14.212	101,5	110,4	111,4
Đường bộ	7.107	61.933	101,6	130,7	122,3
2. Luân chuyển (Nghìn HK.Km)	485.646	4.277.634	101,0	125,3	120,3
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	5.248	47.913	101,7	131,5	129,4
Đường bộ	480.398	4.229.721	101,0	125,3	120,2
II. HÀNG HÓA					
1. Vận chuyển (Nghìn tấn)	29.434	252.618	101,5	125,5	117,1
Đường sắt					
Đường biển	2.040	17.849	103,8	112,7	117,1
Đường thủy nội địa	12.125	105.457	101,0	128,5	120,4
Đường bộ	15.269	129.312	101,6	125,1	114,6
2. Luân chuyển (Nghìn tấn.Km)	3.664.180	31.674.470	102,1	120,0	116,9
Đường sắt					
Đường biển	1.222.750	10.609.546	104,0	112,4	117,0
Đường thủy nội địa	1.720.394	15.220.847	100,8	120,8	117,2
Đường bộ	721.036	5.844.077	102,1	133,4	116,4

30. Vận tải hành khách và hàng hóa các quý năm 2025

	Thực hiện quý I năm 2025	Thực hiện quý II năm 2025	Ước tính quý III năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2025	Quý II năm 2025	Quý III năm 2025
I. HÀNH KHÁCH						
1. Vận chuyển (Nghìn HK)	26.611	24.032	25.502	119,7	118,5	122,2
Đường sắt						
Đường biển						
Đường thủy nội địa	5.369	4.302	4.541	118,3	108,6	106,6
Đường bộ	21.242	19.730	20.961	120,0	120,9	126,2
2. Luân chuyển (Nghìn HK.Km)	1.468.018	1.371.524	1.438.092	118,4	119,4	123,2
Đường sắt						
Đường biển						
Đường thủy nội địa	17.861	14.580	15.472	139,1	123,9	124,5
Đường bộ	1.450.157	1.356.944	1.422.620	118,2	119,3	123,1
II. HÀNG HÓA						
1. Vận chuyển (Nghìn tấn)	85.471	80.279	86.868	116,8	114,6	119,8
Đường sắt						
Đường biển	6.511	5.428	5.910	129,1	113,1	109,3
Đường thủy nội địa	36.643	32.951	35.863	120,1	118,9	122,1
Đường bộ	42.317	41.900	45.095	112,5	111,6	119,6
2. Luân chuyển (Nghìn tấn.Km)	11.033.480	9.877.198	10.763.792	122,1	113,6	115,1
Đường sắt						
Đường biển	3.819.502	3.252.497	3.537.547	129,7	113,1	108,8
Đường thủy nội địa	5.364.176	4.755.681	5.100.990	120,8	115,1	115,3
Đường bộ	1.849.802	1.869.020	2.125.255	112,1	110,5	126,4

31. Hoạt động du lịch

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 8 năm 2025	tháng 9 năm 2025	9 tháng năm 2025	Tháng 9 năm 2025	9 tháng năm 2025
1. Doanh thu	Triệu đồng	958.323	1.051.238	17.895.035	122,1	141,1
+ Doanh thu khách sạn	"	116.871	125.574	1.442.784	122,4	138,5
+ Doanh thu nhà hàng	"	511.686	557.617	8.564.639	126,9	136,6
+ Vận chuyển khách du lịch	"	113.514	123.994	2.237.205	120,3	144,3
+ Bán hàng cho khách du lịch	"	71.273	76.081	2.009.441	119,7	142,2
+ Dịch vụ khác	"	144.979	167.972	3.640.966	110,4	151,3
2. Số lượt khách đến các điểm thăm quan	Lượt khách	757.348	845.037	16.786.221	117,3	127,9
Khách trong nước	"	590.704	686.549	15.159.211	108,2	125,3
Khách quốc tế	"	166.644	158.488	1.627.011	184,1	159,6
3. Số lượt khách lưu trú	"	238.540	259.242	3.411.015	119,6	132,0
4. Số ngày khách lưu trú	Ngày	284.964	313.807	3.807.663	116,6	128,7

32. Trật tự, an toàn xã hội tháng 9 và 9 tháng năm 2025

Tính đến ngày 14/9/2025

	Sơ bộ tháng 9 năm 2025	Sơ bộ 9 tháng năm 2025	Tháng 9 năm 2025 so với tháng 8 năm 2025 (%)	Tháng 9 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. TAI NẠN GIAO THÔNG ⁽¹⁾					
1. Số vụ tai nạn giao thông	59	592	93,7	113,5	102,4
Đường bộ	56	577	90,3	112,0	102,5
Đường sắt	3	14	300,0	150,0	93,3
Đường thủy		1			
2. Số người chết	45	341	128,6	173,1	105,9
Đường bộ	43	329	126,5	165,4	104,1
Đường sắt	2	11	200,0		183,3
Đường thủy		1			
3. Số người bị thương	26	375	78,8	70,3	100,5
Đường bộ	25	373	75,8	67,6	101,6
Đường sắt	1	2			33,3
Đường thủy					
II. CHÁY, NỔ ⁽²⁾					
Số vụ cháy, nổ	3	21			
Số người chết	1	2			
Số người bị thương		2			
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	71	379			

Nguồn số liệu: (1) Ban An toàn giao thông tỉnh Ninh Bình
(2) Công an tỉnh Ninh Bình

33. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2025

Tính từ ngày 15/12/2024 đến ngày 14/9/2025

	Đơn vị tính	6 tháng năm 2025	Quý III năm 2025	9 tháng năm 2025
I. TAI NẠN GIAO THÔNG⁽¹⁾				
1. Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	405	187	592
Đường bộ	"	396	181	577
Đường sắt	"	8	6	14
Đường thủy	"	1	0	1
2. Số người chết	Người	228	113	341
Đường bộ	"	221	108	329
Đường sắt	"	6	5	11
Đường thủy	"	1		1
3. Số người bị thương	Người	267	108	375
Đường bộ	"	266	107	373
Đường sắt	"	1	1	2
Đường thủy	"			
II. CHÁY, NỔ⁽²⁾				
Số vụ cháy, nổ	Vụ	15	6	21
Số người chết	Người	1	1	2
Số người bị thương	Người	2		2
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	136	243	379

Nguồn số liệu: (1) Ban An toàn giao thông tỉnh Ninh Bình
(2) Công an tỉnh Ninh Bình